ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

LÊ QUYẾT CHIẾN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TẠI THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ TỈNH PHÚ THỌ

LUẬN VĂN THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Ngành: Quản lý kinh tế

THÁI NGUYÊN - 2018

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

LÊ QUYẾT CHIẾN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TẠI THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ TỈNH PHÚ THỌ

Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 8.34.04.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Lê Anh Vũ

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, công trình nghiên cứu này là của riêng tôi. Các số liệu, thông tin và kết quả nghiên cứu trong luận văn là hoàn toàn trung thực và chưa được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng, mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

Tác giả luận văn

Lê Quyết Chiến

LỜI CẢM ƠN

Trước hết với tình cảm chân thành và lòng biết ơn sâu sắc tôi xin gửi tới thầy giáo hướng dẫn Lê Anh Vũ, người đã định hướng, trực tiếp hướng dẫn và đóng góp ý kiến cụ thể cho kết quả cuối cùng để tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên đã trực tiếp giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Cho phép tôi được gửi lời cảm ơn tới UBND Thành phố Việt Trì và các phòng, ban, đơn vị liên quan trên địa bàn nghiên cứu đã cung cấp số liệu, thông tin giúp tôi hoàn thành luận văn.

Xin cảm ơn sự giúp đỡ, động viên của tất cả bạn bè, đồng nghiệp, gia đình và những người thân đã là điểm tựa về tinh thần và vật chất cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

Tác giả luận văn

Lê Quyết Chiến

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
DANH MỤC CÁC BẢNG vii
DANH MỤC CÁC HÌNH viii
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài 3
3. Mục tiêu nghiên cứu 5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 6
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài 6
6. Bố cục của luận văn 7
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH 8
1.1. Cơ sở lý luận về quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 8
1.1.1. Lý luận nông nghiệp sạch và phát triển nông nghiệp sạch 8
1.1.2. Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 26
1.1.3. Vai trò của quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 26
1.1.4. Chủ thể quản lý nhà nước phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì 29
1.1.5. Đặc điểm quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch 32
1.1.6. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 33
1.1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 37

1.2. Cơ sở thực tiễn về quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 40
1.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên 40
1.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Lạt 42
1.2.3. Những bài học kinh nghiệm rút ra cho TP Việt Trì Tỉnh Phú Thọ 46
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 49
2.1. Câu hỏi nghiên cứu 49
2.2. Phương pháp nghiên cứu 49
2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu 49
2.2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu 52
2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu 52
2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu 53
Chương 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TẠI THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ 54
3.1. Đặc điểm của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ 54
3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội tác động đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì 54
3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội 57
3.2. Bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì 60
3.3. Thực trạng quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì 61
3.3.1. Quản lý hỗ trợ vốn, tín dụng cho phát triển nông nghiệp sạch 61
3.3.2. Giá cả thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch 64
3.3.3. Nguồn nhân lực quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 66
3.3.4. Kiểm tra giám sát đối với sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch 67

3.3.5. Quản lý quảng cáo, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp sạch 71
3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì 72
3.4.1. Các yếu tố vĩ mô 72
3.4.2. Các yếu tố môi trường ngành 74
3.5. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ 75
3.5.1. Kết quả đạt được 75
3.5.2. Hạn chế 78
3.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế 79
3.6. Đánh giá quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì 80
Chương 4: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ 85
4.1. Định hướng và mục tiêu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì đến năm 2025 85
4.1.1 Định hướng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì 85
4.1.2. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì 86
4.2. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch 87
4.3. Kiến nghị đối với các bên liên quan 89
4.3.1. Đối với UBND tỉnh Phú Thọ và các sở ban ngành có liên quan. 89
KẾT LUẬN 91
TÀI LIỆU THAM KHẢO 92
PHỤ LỤC 94

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATTP	:	An toàn thực phẩm
ATVSTP	:	An toàn vệ sinh thực phẩm
BVTV	:	Bảo vệ thực vật
CNC	:	Công nghệ cao
CNTT	:	Công nghệ thông tin
HTX	:	Hợp tác xã
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NNHC	:	Nông nghiệp hữu cơ
PTNT	:	Phát triển nông thôn
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TMCP	:	Thương mại cổ phần
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TP	:	Thành phố
UBND	:	Ủy ban nhân dân VSATTP
	:	Vệ sinh an toàn thực phẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Thống kê dân số thành phố Việt Trì giai đoạn 2014-2017 57
Bảng 3.2. Giá trị tăng thêm thành phố Việt Trì giai đoạn 2014-2017 59
Bảng 3.3. Tổng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì giai đoạn 2014 - 2017 62
Bảng 3.4: Tổng hợp số lượng và chất lượng cán bộ của các ngành nông nghiệp 67
Bảng 3.5. Tổng hợp tình hình sử dụng thuốc BVTV của các nông hộ tại các xã, phường của TP Việt Trì 68

DANH MỤC CÁC HÌNH

Biểu đồ 3.1. Giá trị tăng thêm trong nền kinh tế của TP Việt Trì 60
Biểu đồ 3.2. Mức giá thu mua 1kg chè sạch (hữu cơ) từ năm 2014-2017 66
Biểu đồ 3.3. Mức độ quan trọng của QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì 81
Biểu đồ 3.4. Mức độ hiệu quả công tác QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì 83
Biểu đồ 3.5. Mức độ phù hợp của nội dung QLNN đối với phát triển KTXH của TP Việt Trì 84
Biểu đồ 3.6. Mức độ hiệu quả của công cụ QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì 84

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chưa bao giờ nhu cầu được sử dụng thực phẩm an toàn lại cấp bách và cần thiết như hiện nay bởi vấn nạn thực phẩm bẩn đang bủa vây đầu độc người tiêu dùng mọi lúc mọi nơi. Nhu cầu đáng có và cần có này tạo ra cơ hội phát triển chưa từng có cho nền nông nghiệp sạch, nói không với các hóa chất độc hại. Nhưng việc phát triển một nền nông nghiệp như vậy không đơn giản chút nào.

Cùng với sự phát triển của xã hội, dân số trên trái đất ngày càng tăng, số lượng người phải nuôi sống ngày càng nhiều. Nông nghiệp phải phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đó. Nhiều thành tựu của khoa học và công nghệ được áp dụng để tăng năng suất và sản lượng cây làm. Nét đặc trưng của nông nghiệp trong những năm đầu và giữa của thế kỷ 20 là cơ giới hóa, hóa học hóa nông nghiệp. Số lượng máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh được sử dụng trong nông nghiệp ngày càng nhiều. Cùng với việc cơ giới hóa, hóa học hóa, năng suất cây làm vật nuôi tăng lên đáng kể. Nhu cầu của con người đối với các sản phẩm nông nghiệp về khối lượng được đáp ứng. Tuy nhiên, do dùng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu bệnh nên sau khi thu hoạch, sản phẩm nông nghiệp còn có thể gây ra những tác động xấu cho sức khỏe người sử dụng. Nhiều trường hợp người dùng bị ngộ độc, có người bị nặng có thể chết. Ngoài ra, các chất hóa học này (phân bón, thuốc trừ sâu bệnh) còn có thể gây ra những tác động lâu dài về sau đối với cơ thể người bị ngộ độc, kể cả những tác động di truyền gây hại cho con cái ở thế hệ tiếp theo.

Như vậy, sản phẩm nông nghiệp với lượng tồn dư các chất hóa học là những sản phẩm không còn sạch sẽ đối với người sử dụng và có khả năng gây hại cho cơ thể con người. Để tránh những tác hại trước mắt và lâu dài do các

sản phẩm có nhiều tồn dư các chất hóa học gây ra, người ta đề ra hướng mới để tiến hành sản xuất nông nghiệp: nông nghiệp sạch.

Tuy nhiên, nông nghiệp sạch đang gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ thực phẩm bẩn, bởi sản xuất nông nghiệp sạch sẽ tốn công sức hơn nhiều so với việc dùng hóa chất, kích thích tăng trưởng. Cùng một diện tích làm trọt nhưng nếu không dùng thuốc diệt cỏ, trừ sâu sẽ mất rất nhiều công lao động thậm chí mất mùa trắng tay, trong khi các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học khó sản xuất đại trà nên chỉ dùng hạn hẹp trong diện tích hạn chế.

Năm 2011, diện tích rau an toàn của thành phố Việt Trì đạt 27 ha, sản lượng đạt hơn 151 tấn. Bên cạnh đó còn phát triển trồng nấm và các loại cây dược liệu. Chương trình hoa, cây cảnh cũng được đặc biệt chú trọng. Diện tích trồng hoa đào đã được nhân rộng, tập trung chủ yếu ở các xã: Thanh Đình, Phượng Lâu… và phát triển các loại hoa chất lượng cao như: Hoa hồng, hoa đồng tiền và các loại hoa cao cấp như: Tuy líp, ly ly, địa lan, phong lan… Năm 2011, diện tích hoa đào của thành phố đạt hơn 15,5 ha, giá trị đạt gần 4 tỷ đồng. Nông nghiệp Việt Trì tuy chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế và ngày càng có xu thế giảm nhưng có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của thành phố. Nông nghiệp không chỉ cung cấp các loại nông sản thực phẩm quan trọng như: Thịt cá, rau quả, trứng, hoa cây cảnh…mà còn tạo việc làm, cải thiện đời sống, ổn định chính trị và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị. Là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học kỹ thuật của tỉnh đang trên đà phát triển và là thành phố du lịch lễ hội về với cội nguồn các dân tộc Việt Nam, do vậy, thành phố Việt Trì xác định phải đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng sản xuất nông nghiệp đô thị, cận đô thị, nông nghiệp sạch.

Có thể khái quát một số khó khăn chính mà việc sản xuất nông sản sạch tại thành phố Việt Trì đang gặp phải, bao gồm những vấn đề sau: Thứ

nhất, sản xuất đòi hỏi quy mô lớn nhưng việc tích tụ và tập trung ruộng đất để sản xuất theo kiểu trang trại hoặc nông nghiệp công nghệ cao diễn ra còn chậm. Thứ hai, sản xuất nông sản sạch đòi hỏi trình độ tổ chức sản xuất cao, sự giám sát chặt chẽ về kỹ thuật. Thứ ba, nông sản sạch thường có giá thành cao hơn, nhưng chưa có hệ thống kinh doanh riêng phù hợp, cho nên không được nông dân nhân rộng. Chưa nói đến đầu tư trang thiết bị sản xuất theo phương thức công nghiệp, riêng chi phí cho sản xuất sạch đã cao hơn sản xuất thông thường. Chi phí để chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP cho mỗi cánh đồng lớn do vài chục hộ nông dân canh tác cũng lên tới hàng chục, hàng trăm triệu đồng. Nhưng ở nhiều địa phương, do không có đầu mối thu gom đưa đến tận tay người tiêu dùng, cho nên khi được bán ra chợ, hoặc được thu gom bởi thương lái thì nông sản sạch, lại hòa lẫn với các nông sản làm cấy theo phương thức thông thường và cũng chỉ được bán với giá thông thường. Khó khăn thứ ba chính là còn tồn tại bất cập trong quản lý nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp sạch mà chủ yếu là phải tạo môi trường thuận lợi để nông dân và các chủ thể khác như doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp sạch. Trong thời gian tới, làm thế nào để nông nghiệp sạch của Việt Trì phát triển là câu hỏi đặt ra cần phải giải đáp bằng câu trả lời có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài ***"Quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ"*** làm luận văn thạc sỹ.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Hiện tại có 84 nước xây dựng xong và 24 nước khác đang hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia cho sản phẩm NNHC. Trong những năm gần đây đã hình thành nhiều tổ chức (chủ yếu từ Châu Âu) cung ứng dịch vụ

chứng nhận sản phẩm NNHC đạt chuẩn. Tính tới 2010 có tổng số 549 tổ chức cung cấp dịch vụ này (tăng 17 tổ chức so với con số 532 của năm 2009) và chủ yếu thuộc EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada và Brazil (riêng Nhật Bản có 61 tổ chức cung ứng dịch vụ).

Quản lý chất lượng chuỗi giá trị hữu cơ theo phương pháp Hệ thống bảo đảm cùng tham gia (Participatory Guarantee System-PGS) đang được nhiều nước quan tâm và áp dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng nhanh chóng về số trang trại NNHC tại các nước đó. Đi đầu trong áp dụng thành công PGS là các nước khu vực Mỹ La tinh (nổi bật là Bra-xin) và Ấn Độ, với nhiều bước tiến quan trọng trong việc ban hành thể chế cho áp dụng phương pháp này.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

- Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam là một tổng thể các yếu tố gắn bó mật thiết với nhau bao gồm: tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và xã hội. Sản xuất nông nghiệp có tính chất liên ngành và diễn ra trong phạm vi không gian rộng lớn từ cung cấp các điều kiện sản xuất chế biến và tiêu thị sản phẩm. Đặc điểm này tăng thêm mức độ phức tạp của công tác quản lý.

- Lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Trình độ dân trí thấp kém nên kéo theo lạc hậu về kinh tế xã hội, các tệ nạn mê tín dị đoan, hủ tục lạc hậu ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế xây dựng nông thôn mới.

- Việt Nam là quốc gia có diện tích đất tự nhiên không lớn, nhất là đất sản xuất nông nghiệp (30%) trong khi dân số đông nên bình quân đất sản xuất tính theo đầu người thuộc loại thấp nhất thế giới. Đất sản xuất nông nghiệp bị chia nhỏ, manh mún trong khi dân số nông thôn vẫn tăng làm cho sản xuất hàng hóa phát triển chậm, lao động dư thừa, việc làm thiếu, thu nhập thấp.

- Nông nghiệp Việt Nam chuyển từ một nền sản xuất nhỏ lạc hậu phân tán và chưa có công nghiệp phát triển, vận động theo cơ chế thị trường là một thách thức không dễ vượt qua.

- Sự không đồng đều về trình độ phát triển sản xuất và quản lý cùng với các điều kiện về vật chất kỹ thuật giữa các vùng và đa dạng hóa của các vùng làm phức tạp của quản lý tăng lên.

- Trình độ của lực lượng sản xuất ở nông thôn yếu kém đã tác động tiêu cực đến cả đầu vào, đầu ra của nông sản hàng hóa.

2.3. Những khoảng trống tiếp tục nghiên cứu

Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn. Tuy nhiên, các quy định khi đi vào thực tế còn bất cập, chưa thống nhất. ...

Tuy vậy, hiện một số văn bản về chính sách phát triển nông nghiệp sạch, an toàn, còn bất cập, không thống nhất. Chẳng hạn, chưa có quy định mẫu về "giấy chứng nhận" , hoặc "giấy xác nhận" nguồn gốc thủy sản và sản phẩm thủy sản. Vì vậy, gây khó khăn cho các ngành chức năng trong quá trình kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm tươi sống.

Ngoài ra, chưa có quy định về việc kiểm soát nguồn gốc sản phẩm rau, củ, quả tươi trong quá trình lưu thông, nên không xử lý được vi phạm. Chưa kể Luật Thú y có hiệu lực, bãi bỏ kiểm dịch nội tỉnh, cũng gây khó khăn trong công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm động vật.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở làm rõ thực trạng quản lý nhà nước đối với việc phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Từ đó, luận

văn đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch.

- Làm rõ thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì giai đoạn 2014-2017; Đánh giá những thành công, tồn tại và những nguyên nhân hạn chế.

- Đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi nội dung nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch.

4.2.2. Phạm vi về không gian

Nghiên cứu trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

4.2.3. Phạm vi về thời gian

Luận văn nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì từ năm 2014 ÷ năm 2017; đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2019 - 2025.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.

- Ý nghĩa khoa học:

Luận văn là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, là tài liệu giúp cơ quan quản lý nông nghiệp sạch TP Việt Trì tỉnh Phú

Thọ xây dựng quy hoạch và kế hoạch tăng cường công tác quản lý nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì đến năm 2025 có cơ sở khoa học.

- *Ý nghĩa thực tiễn*

Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì, đồng thời tác giả luận văn cũng đã đưa ra kiến nghị với các cơ quan hữu quan và người dân để chủ động thực hiện tốt các giải pháp.

Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương và người dân có cách nhìn nhận, tiếp cận mới đối với nông nghiệp sạch trên địa bàn.

6. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì.

Chương 4: Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH

1.1. Cơ sở lý luận về quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

1.1.1. Lý luận nông nghiệp sạch và phát triển nông nghiệp sạch Khái niệm nông nghiệp

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây làm, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm... để thoả mãn các nhu cầu của mình. Nông nghiệp theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp. Như vậy, nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Những điều kiện tự nhiên như đất đai, nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, bức xạ mặt trời... trực tiếp ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây làm vật nuôi. Nông nghiệp cũng là ngành sản xuất có năng suất lao động rất thấp, vì đây là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên; là ngành sản xuất mà việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ gặp rất nhiều khó khăn.

Khái niệm nông nghiệp sạch

Cụm từ "nông nghiệp sạch" đã được sử dụng trong một văn bản pháp quy của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đó là Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

Văn bản này đã xác định danh mục các dự án nông nghiệp sạch bao gồm các dự án đáp ứng một trong số các tiêu chí: Dự án thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; dự án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận VietGAP; dự án đầu tư mới vào sản xuất nông nghiệp sạch áp

dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cấp quốc gia hoặc quốc tế tương đương (VietGAP, GlobalGAP…).

Căn cứ văn bản nói trên của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT có thể thấy, nông sản sạch (kết quả của sản xuất nông nghiệp sạch) là "*nông sản an toàn được sản xuất tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đủ điều kiện an toàn thực phẩm; ứng dụng công nghệ cao hoặc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*".

Nông nghiệp sạch (hay còn gọi là nông nghiệp hữu cơ) là một hệ thống quản lý sản xuất nông nghiệp tránh sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu tổng hợp, giảm tối đa ô nhiễm không khí, đất và nước, tối ưu về sức khỏe và hiệu quả của các cộng đồng sống phụ thuộc lẫn nhau giữa cây làm, vật nuôi và con người (định nghĩa của Codex Alimentarius, cơ quan Liên hợp quốc giám sát các tiêu chuẩn về lương thực trên toàn thế giới).

Đặc trưng của nông nghiệp sạch

- Đa dạng làm trọt

Canh tác hữu cơ khuyến khích sự đa dạng cây làm. Các khoa học về sinh thái nông nghiệp đã cho thấy những lợi ích của xen canh (nhiều loại cây làm trong cùng một không gian), thường được sử dụng trong nông nghiệp hữu cơ. Làm nhiều loại rau hỗ trợ một phạm vi rộng lớn hơn của côn trùng có ích, các vi sinh vật đất và các yếu tố khác để có thể tăng thêm sức khỏe cho trang trại tổng thể. Làm trọt đa dạng giúp môi trường phát triển mạnh và bảo vệ loài bị tuyệt chủng.

- Quản lý đất đai

Canh tác hữu cơ chủ yếu dựa vào sự phân hủy tự nhiên của vật chất hữu cơ, sử dụng các kỹ thuật như ủ phân xanh, phân compost, để thay thế các chất dinh dưỡng lấy từ đất của vụ trước. Quá trình sinh học này, được thúc đẩy bởi các vi sinh vật như nấm rễ, cho phép sản xuất tự nhiên của các chất dinh dưỡng trong đất trong suốt mùa sinh trưởng và đã được gọi là biến đất

thành thức ăn để nuôi cây. Canh tác hữu cơ sử dụng một loạt các phương pháp để cải thiện độ phì đất, bao gồm cả luân canh cây làm, hạn chế làm đất, sử dụng phân compost. Bằng cách giảm công đoạn làm đất thì đất sẽ không bị đảo ngược và tiếp xúc với không khí, ít carbon được thoát vào khí quyển dẫn đến cacbon hữu cơ trong đất nhiều hơn. Điều này có thêm lợi ích của việc cô lập carbon, có thể làm giảm lượng khí nhà kính và giúp đảo ngược sự thay đổi khí hậu.

Cây cần nitơ, phốt pho, kali, vi lượng và các quan hệ cộng sinh với nấm hoặc các sinh vật khác để phát triển mạnh, đặc biệt là mức độ yêu cầu đồng bộ hóa các điều kiện trên vào đúng thời điểm nhất (khi cây cần nó nhất) là một thách thức lớn đối với người nông dân. Luân canh và phân xanh, cây cải tạo đất (cây che phủ) giúp cung cấp đạm thông qua các cây họ đậu, trong đó nitơ từ không khí được cố định thông qua sự cộng sinh với vi khuẩn rhizobial. Cây làm xen có chức năng được sử dụng để kiểm soát côn trùng và bệnh tật, cũng có thể làm tăng chất dinh dưỡng trong đất. Tuy nhiên sự cạnh tranh dinh dưỡng giữa các cây họ đậu và các cây làm chủ đạo có thể trở thành vấn đề và khoảng cách giữa các hàng cây làm là bắt buộc tuân thủ lưu ý. Vật rơi rụng từ cây làm có thể được trả lại đất và các loài cây làm khác nhau đem lại một lượng nitơ khác nhau, có khả năng trợ giúp đồng bộ hóa. Nông dân canh tác hữu cơ cũng sử dụng phân động vật, một số phân bón chế biến dạng bột khoáng như phosphate và các loại bột trầm tích biển (một hình thức tự nhiên của kali) cung cấp kali. Cùng những phương pháp giúp kiểm soát xói mòn. Trong một số trường hợp pH có thể cần phải điều chỉnh. Thay đổi pH tự nhiên bằng các phương pháp dùng vôi và lưu huỳnh, nhưng ở Mỹ một số hợp chất như sắt sulfat, nhôm sulfate, magnesium sulfate, và Bo hòa tan cũng được cho phép trong canh tác hữu cơ.

Trang trại hỗn hợp với cả gia súc và cây làm có thể hoạt động hợp lý, theo đó đất tập hợp khả năng cung cấp thức ăn vật nuôi thông qua tăng trưởng

của một số loài cây cố định đạm được sử dụng như cỏ ba lá màu trắng (chẽ ba bò hoa trắng) hoặc cỏ linh lăng (Medicago sativa) và phát triển cây công nghiệp hoặc các loại ngũ cốc khi khả năng phát triển được hình thành. Trang trại mà không chăn nuôi ("stockless") có thể thấy khó khăn hơn để duy trì độ phì của đất vì có thể phải dựa nhiều hơn vào yếu tố đầu vào bên ngoài như mua phân bón cũng như các loại hạt giống cây đậu hạt và cây phủ xanh, cây phân xanh (mặc dù các loại hạt đậu hạt có thể cải tạo nitơ hạn chế vì chúng được thu hoạch phục vụ chăn nuôi). Trang trại làm trọt trái cây và rau quả trong điều kiện được bảo vệ thường xuyên thay thế nhiều hơn từ các đầu vào bên ngoài.

Nghiên cứu đặc điểm sinh học các sinh vật đất và đất đã được chứng minh có lợi cho nông nghiệp hữu cơ. Giống vi khuẩn và nấm phân hủy hóa chất, vật chất thực vật và chất thải động vật thành các chất dinh dưỡng trong đất sản xuất, chúng đem lại chất lượng và sản lượng tốt hơn cho cây làm trong tương lai. Năng suất thấp hơn đáng kể ít hoặc không có bổ sung chất dinh dưỡng do giảm tập đoàn vi khuẩn đất. Tăng phân cải thiện hoạt động sinh học, cung cấp một hệ thống đất lành mạnh, giúp hiệu quả canh tác và năng suất cao hơn.

- *Quản lý cỏ dại*

Quản lý cỏ dại hữu cơ là thúc đẩy ức chế cỏ dại chứ không phải là loại bỏ chúng. Quản lý cỏ dại bằng cách tăng cường khả năng cạnh tranh của cây làm hoặc là làm xen cây làm tạo tương tác phytotoxic thực vật tác động lên cỏ dại. Nông dân canh tác hữu cơ tích hợp kinh nghiệm truyền thống, sinh học, cơ khí, vật lý và chiến thuật hóa học để quản lý cỏ dại mà không cần thuốc diệt cỏ nhân tạo.

Tiêu chuẩn hữu cơ đòi hỏi luân canh cây làm hàng năm, có nghĩa là một loài cây duy nhất không thể phát triển trong cùng một vị trí mà không có luân phiên xen kẽ loài cây làm khác nhau. Luân canh cây làm hữu cơ thường xuyên bao gồm cây che phủ ức chế cỏ dại và các loại cây làm có chu kỳ sống khác

nhau để ngăn cỏ dại kết hợp với một cây làm cụ thể. Hiện nay có nhiều nghiên cứu đang tiếp tục phát triển các phương pháp hữu cơ để thúc đẩy sự tăng trưởng của vi sinh vật tự nhiên ức chế sự phát triển hoặc nảy mầm của cỏ dại.

Thực hành kiểm soát cỏ dại bằng cơ giới và vật lý được sử dụng trên các trang trại hữu cơ có thể được thực hiện một số biện pháp kỹ thuật như:

Làm đất - xáo chuyển đất giữa các loại cây làm để kết hợp tàn dư cây làm và cải tạo đất; loại bỏ cỏ dại phát triển hiện tại và chuẩn bị luống làm; xới chuyển đất sau khi gieo hạt để diệt cỏ dại, (dùng cho việc gieo làm theo hàng);

Nhổ và cắt - Loại bỏ tăng trưởng của cỏ dại;

Đốt - Sử dụng nhiệt và lửa để diệt cỏ dại;

Che phủ - Chặn cỏ dại xuất hiện với các vật liệu hữu cơ, tấm phủ plastic hoặc vải, nilon.

- *Chăn nuôi*

Đối với chăn nuôi, vắc-xin bị hạn chế hoặc cấm trong canh tác hữu cơ ở nhiều nơi.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thịt, sữa và trứng, là một hoạt động truyền thống hỗ trợ bổ sung cho phát triển canh tác. Trang trại hữu cơ cố gắng để cung cấp cho động vật điều kiện sống tự nhiên và thức ăn tốt nhất. Chứng nhận hữu cơ là cơ sở để kiểm chứng rằng gia súc được nuôi theo quy định hữu cơ của bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) trong suốt cuộc đời của chúng. Các quy định này bao gồm các yêu cầu tất cả các thức ăn động vật phải được chứng nhận hữu cơ.

Chăn nuôi hữu cơ có thể được và phải được điều trị bằng thuốc khi bị bệnh, nhưng không được phép sử dụng thuốc để thúc đẩy tăng trưởng, thức ăn của chúng phải được chứng nhận hữu cơ và chúng phải được chủ động ăn một cách tự nhiên.

Ngoài ra, trâu, bò, ngựa và một số loại gia súc đã từng là các đối tượng cung cấp sức kéo cho trang trại, sinh sản, cung cấp phân chuồng,… Đối với

phương pháp nuôi làm hữu cơ thì những hoạt động trên được hạn chế tới mức nhỏ nhất.

- *Biến đổi gen*

Một đặc điểm quan trọng của nông nghiệp hữu cơ là sự từ chối các đối tượng thực vật và động vật biến đổi gen. Vào ngày 19 Tháng 10 năm 1998, các đại biểu tại Hội nghị khoa học lần thứ 12 IFOAM đã ban hành Tuyên bố Plata Mardel, nơi có hơn 600 đại biểu đến từ hơn 60 quốc gia bỏ phiếu nhất trí để loại trừ việc sử dụng các sinh vật biến đổi gen trong sản xuất lương thực và nông nghiệp.

Mặc dù phản đối mạnh mẽ việc sử dụng bất kỳ công nghệ chuyển gen trong nông nghiệp hữu cơ, các nhà nghiên cứu nông nghiệp Luis Herrera-Estrella và Ariel Alvarez-Morales vẫn tiếp tục ủng hộ sự kết hợp của công nghệ chuyển gen vào nông nghiệp hữu cơ là tối ưu có ý nghĩa đối với nông nghiệp bền vững, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Cũng giống như hai tác giả trên, nhà khoa học Pamela Ronald ủng hộ xem và xây dựng công nghệ sinh học nhất quán với các nguyên tắc hữu cơ.

Mặc dù công nghệ biển đổi gen (GMO) được loại trừ khỏi nông nghiệp hữu cơ nhưng có nhiều lo ngại rằng các hạt phấn hoa từ cây làm biến đổi gen sẽ ngày càng tác động đến các giống cây truyền thống, chúng sẽ khiến các bộ gen thâm nhập vào gen của các cây làm hữu cơ, để ngăn cản điều này ngoài tự nhiên là rất khó. Quy định về hạn chế cây làm biến đổi gen ở mỗi nước là có mức độ khác nhau.

- *Dụng cụ*

Người nông dân thường sử dụng nhiều nông cụ truyền thống cho sản xuất nông nghiệp ở nông trại. Do các mục tiêu phát triển bền vững trong nông nghiệp hữu cơ, nông dân canh tác hữu cơ sẽ cố gắng giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Trên thế giới đang phát triển các trang trại hữu cơ nhỏ, công cụ thường được hạn chế dùng đến các loại máy móc cầm tay và

động cơ diesel. Một số nông dân canh tác hữu cơ đã sử dụng năng lượng tái tạo ở nông trại và thậm chí có thể sử dụng agrivoltaics (hệ thống năng lượng nông trại) hay sản xuất năng lượng tại chỗ. Một nghiên cứu gần đây đánh giá việc sử dụng phần mêm nguồn mở và máy in 3-D (gọi là hệ thống RepRaps, sử dụng nhựa sinh học axit polylactic (PLA) ở các trang trại hữu cơ. PLA là vật liệu có khả năng phân hủy sinh học mạnh mẽ và có thể tái chế nhựa nhiệt dẻo, thích hợp cho một loạt các công cụ xuất ở nông trại trong các khâu: dụng cụ cầm tay, dụng cụ chế biến thực phẩm, dụng cụ quản lý động vật, dụng cụ quản lý nguồn điện nước và thủy canh. Phần mềm nguồn mở giúp người nông dân có thể điều khiển các thiết bị trên nông trại của mình, điều này được thể hiện rõ qua mã nguồn mở sinh thái học (Open Source Ecology - OSE).

- Phân ủ

Sử dụng phân bón cũng có thể đem đến nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm có vi khuẩn từ ruột động vật, kể cả các chủng gây bệnh của vi khuẩn E.coli đã gây ngộ độc chết người do ăn thực phẩm hữu cơ. Để phòng ngừa nguy cơ này, bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã đưa ra tiêu chuẩn canh tác hữu cơ yêu cầu phân phải được khử trùng qua nhiệt độ cao trong phương pháp ủ yếm khí sinh nhiệt. Nếu phân động vật được sử dụng, phải được cách ly 120 ngày trước ngày thu hoặc sản phẩm (nếu sản phẩm cuối cùng tiếp xúc trực tiếp với đất, hoặc cách ly 90 ngày trước thu hoạch nếu sản phẩm thu hoạch không tiếp xúc trực tiếp với đất.

- Môi trường và khí thải

Các nhà nghiên cứu tại trường đại học Oxford đã phân tích kết quả từ 71 nghiên cứu và quan sát thấy rằng các sản phẩm hữu cơ đôi khi tác động tồi tệ hơn cho môi trường. Sữa hữu cơ, ngũ cốc và thịt lợn tạo ra phát thỉ khí nhà kính cao hơn một sản phẩm cùng loại thông thường. Cũng trong các nghiên cứu đó thì thịt bò hữu cơ và dầu ô-liu có lượng khí thải thấp hơn các sản phẩm còn lại. Sản phẩm hữu cơ thường cần ít năng lượng hơn, nhưng lại cần nhiều

đất hơn. Trên mỗi đơn vị sản phẩm thì sản phẩm hữu cơ tạo ra thẩm thấu nitơ cao hơn, các khí thải oxit nitơ, amoniac, hiện tượng phú dưỡng và axit hóa tiềm tàng thường cao hơn so với quy ước phát triển bình thường. Nhưng những khác biệt về chỉ số môi trường khác là không đáng kể. Các nhà nghiên cứu kết luận rằng *"Hầu hết các nghiên cứu so sánh đa dạng sinh học trong nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông thường chứng minh rằng tác động môi trường từ nông nghiệp hữu cơ là thấp hơn"*. Các nhà nghiên cứu tin rằng lý tưởng sẽ là phát triển hệ thống mới mà xem xét cả hai môi trường, sử dụng cả phương pháp nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông thường để thiết lập đất dành cho động vật hoang dã và lâm nghiệp bền vững cùng với phát triển các phương thức để tạo ra sản lượng cao.

- Chất lượng và an toàn thực phẩm

Có thể có một số khác biệt trong hàm lượng các chất dinh dưỡng và chất ức chế hấp thụ dinh dưỡng ở thực phẩm hữu cơ so với thực phẩm thông thường. Các thay đổi của sản xuất và chế biến thực phẩm dẫn đến không thể kết luận rằng thực phẩm hữu cơ là an toàn hơn hay tốt hơn thực phẩm thông thường. Việc cho rằng thực phẩm hữu cơ có mùi vị tốt hơn hoàn toàn không có căn cứ khoa học.

- Bảo vệ đất

Những người ủng hộ cho rằng đất trong canh tác hữu cơ được quản lý có chất lượng cao hơn và giữ nước tốt hơn. Điều này có thể giúp tăng năng suất cho các trang trại hữu cơ trong những năm hạn hán. Canh tác hữu cơ có thể cải tạo, bổ sung các chất hữu cơ trong đất tốt hơn so với canh tác thông thường, nó cũng cho thấy tác dụng tăng năng suất dài hạn từ nông nghiệp hữu cơ. Một nghiên cứu kéo dài suốt 18 năm của phương pháp canh hữu cơ trên đất nghèo dinh dưỡng ở vùng khí hậu ôn đới đã kết luận rằng độ phù của đất và sản lượng cây làm cao hơn, cũng lập luận cho rằng có nhiều lợi ích từ nông nghiệp hữu cơ có nguồn nguyên liệu đầu vào cần bổ sung mà không thể tự duy trì.

- Đa dạng sinh học

Việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là một nguyên tắc cốt lõi của sản xuất hữu cơ. Ba quản lý thực hành (cấm hoặc giảm sử dụng thuốc trừ sâu hóa học và phân bón vô cơ; quản lý thân thiện môi trường sống không có cây làm; duy trì canh tác hỗn hợp) mà chủ yếu là nội tại (nhưng không độc quyền) để canh tác hữu cơ đặc biệt có lợi cho đất nông nghiệp, động vật hoang dã. Sử dụng thực tiễn thu hút hoặc giới thiệu cho côn trùng có ích, cung cấp môi trường sống cho các loài chim và động vật có vú và tạo điều kiện làm tăng tính đa dạng sinh học đất phục vụ để cung cấp các dịch vụ sinh thái quan trọng cho hệ thống sản xuất hữu cơ.

Ưu điểm của các tập quán sản xuất có chứng nhận hoạt động hữu cơ bao gồm:

1) Giảm sự phụ thuộc vào đầu vào phát sinh bên ngoài;

2) Giảm chi phí quản lý dịch hại;

3) Tạo các nguồn nước sạch đáng tin cậy hơn;

4) Thực vật thụ phấn sinh sản tốt hơn.

Vai trò của nông nghiệp sạch trong phát triển kinh tế - xã hội

Trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới, nông nghiệp luôn được xem là một hoạt động sản xuất cơ bản của con người. Nông nghiệp với chức năng sản xuất ra cái ăn và nhiều sản phẩm thiết yếu của con người, giữ vai trò đảm bảo ổn định kinh tế, ổn định xã hội trong quá trình phát triển.

Cùng với sự phát triển của xã hội, dân số trên trái đất ngày càng tăng, số lượng người phải nuôi sống ngày càng nhiều. Nông nghiệp phải phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đó. Nhiều thành tựu của khoa học và công nghệ được áp dụng để tăng năng suất và sản lượng cây làm. Nét đặc trưng của nông nghiệp trong những năm đầu và giữa của thế kỷ 20 là cơ giới hóa, hóa học hóa nông nghiệp. Số lượng máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh được

sử dụng trong nông nghiệp ngày càng nhiều. Cùng với việc cơ giới hóa, hóa học hóa, năng suất cây làm vật nuôi tăng lên đáng kể. Nhu cầu của con người đối với các sản phẩm nông nghiệp về khối lượng được đáp ứng. Tuy nhiên, do dùng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu bệnh nên sau khi thu hoạch, sản phẩm nông nghiệp còn có thể gây ra những tác động xấu cho sức khỏe người sử dụng. Nhiều trường hợp người dùng bị ngộ độc, có người bị nặng có thể chết. Ngoài ra, các chất hóa học này (phân bón, thuốc trừ sâu bệnh) còn có thể gây ra những tác động lâu dài về sau đối với cơ thể người bị ngộ độc, kể cả những tác động di truyền gây hại cho con cái ở thế hệ tiếp theo.

Như vậy, sản phẩm nông nghiệp với lượng tồn dư các chất hóa học là những sản phẩm không còn sạch sẽ đối với người sử dụng và có khả năng gây hại cho cơ thể con người. Để tránh những tác hại trước mắt và lâu dài do các sản phẩm có nhiều tồn dư các chất hóa học gây ra, người ta đề ra hướng mới để tiến hành sản xuất nông nghiệp: nông nghiệp sạch.

Ở nước ta, từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc nông nghiệp có bước phát triển mới. Nông dân quen dần với việc sử dụng phân bón, nhất là các loại phân hóa học, thuốc trừ sâu bệnh cũng được dùng ngày một nhiều hơn. Đặc biệt từ sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng, phong trào thâm canh tăng năng suất trong nông nghiệp được đẩy lên bước phát triển mới. Cùng với việc phổ biến rộng rãi các giống cây làm mới trong sản xuất, lượng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu bệnh được sử dụng ngày càng nhiều.

Ở các vùng làm rau, nhất là các khu vực làm rau ven các thành phố lớn, việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu bệnh được đưa lên đến mức rất cao. Ngoại thành Hà Nội, nông dân có tập quán bón phân chuồng tươi cho rau. Trong phân chuồng tươi có nhiều vi khuẩn, nấm gây bệnh cho người và trứng các loại giun sán. Sản phẩm rau quả ở những vùng bón phân tươi và phun nhiều thuốc trừ sâu bệnh, mang bệnh đến cho người sử dụng. Các loại rau quả này không sạch. Mức độ nhiễm chất hóa học trừ sâu bệnh và nguồn sinh vật

gây bệnh của rau quả sản xuất từ các vùng này ngày càng tăng. Vấn đề làm nông nghiệp sạch ở các vùng nông nghiệp ven các đô thị lớn, nhất là đối với sản xuất rau, ngày càng được đặt ra một cách cấp thiết.

Phát triển nông nghiệp sạch

Khái niệm phát triển

Trong phép biện chứng duy vật, khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật: từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

Trước hết cần làm rõ khái niệm "phát triển", "phát triển" tuy ban đầu được các nhà kinh tế học định nghĩa là "tăng trưởng kinh tế", nhưng nội hàm của nó từ lâu đã vượt khỏi phạm vi này, được nâng cấp sâu sắc hơn và chính xác hơn. Theo Từ điển Tiếng Việt "phát triển" được hiểu là quá trình vận động, tiến triển theo hướng tăng lên, ví dụ phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, phát triển xã hội…

Nội dung phát triển nông nghiệp sạch

Một nền nông nghiệp sạch không chỉ có nghĩa là tạo ra nông phẩm bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng mà còn phải bao hàm nội dung tiêu chuẩn an toàn cho người sản xuất và môi trường sống.

Theo nhiều đánh giá chung, thách thức lớn nhất đối với nền nông nghiệp nước ta trong thời gian tới chính là tái cơ cấu lại hệ thống, bởi bên cạnh nhiều thách thức về thị trường, cạnh tranh gay gắt, nông nghiệp nước ta hiện nay đang phải đối mặt với nhiều rủi ro về thiên tai.

Nội dung phát triển nông nghiệp sạch gồm có:

Một là, ưu tiên vốn vay cho nông nghiệp sạch

Thực tế, muốn thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn, điều quan trọng có tính chất ưu tiên hàng đầu là cần có vốn đầu tư, trong đó có dòng vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, thời gian qua, vốn tín dụng cho nông nghiệp còn rất nhỏ giọt, thậm chí dù nhà nước có nhiều chính sách để thúc đẩy vốn tín dụng vào nông nghiệp nhưng nông dân, tổ hợp tác vẫn khó

tiếp cận, và đa số các ngân hàng cũng tìm cách "né" cho vay nông nghiệp vì nhiều lý do.

Mới đây, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) dành tối thiểu 50.000 tỉ đồng triển khai chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ nông nghiệp sạch. Đây được coi là một động thái giải tỏa được phần nào cơn "khát vốn" các đối tượng khách hàng vay vốn là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, chủ trang trại tham gia các khâu, quy trình trong chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp an toàn.

Tuy nhiên, để phục vụ cho suốt quá trình sản xuất, chu kỳ kinh doanh, những người làm nông nghiệp sạch cần được tạo điều kiện hơn nữa về ưu đãi nguồn vốn vay cũng như lãi suất.

Hai là, khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững thông qua chương trình truyền hình thực tế

Để có thể khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch và bền vững, cung cấp nông sản thực phẩm chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng, chương trình truyền hình thực tế đầu tiên về nông nghiệp mang tên "Nông nghiệp sạch - Cho người Việt Nam, cho Thế giới" (lên sóng từ 01/11/2016 vào lúc 18h20 hàng ngày trên kênh VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam) cần hoàn thành tốt hơn nữa vai trò giới thiệu, quảng bá tới khán giả truyền hình trong và ngoài nước các loại nông sản Việt, các vùng nông nghiệp nổi tiếng cũng như thúc đẩy phát triển các chuỗi sản xuất nông nghiệp sạch đang dần được hình thành trên toàn quốc. Từ đó giúp làm thay đổi nhận thức của người tiêu dùng về chất lượng và sự an toàn của hàng nông sản Việt Nam, hướng đến phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, dần tạo lập vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, khuyến khích nông dân tiếp cận nhanh công nghệ cao

Thực tế sản xuất thời gian qua tại các vùng miền trên cả nước đã chứng minh, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ cao (CNC) vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần làm tăng năng suất, chất lượng của cây

làm, giảm chi phí đầu tư so với phương thức truyền thống cũ, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Hiện nay, nước ta đang thiếu một định hướng lâu dài, quy hoạch đồng bộ để phát triển và ứng dụng CNTT cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do vậy, các địa phương sau khi quy hoạch vùng phát triển nông nghiệp CNC cần kiên trì tuyên truyền, từng bước tập huấn, giới thiệu, tiến tới hạn chế sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, dựa vào kinh nghiệm mà phải dần chuyển sang nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Bốn là, gây dựng, lan tỏa văn hóa sản xuất, kinh doanh nông nghiệp an toàn

Nông dân hiện nay bị coi là "thủ phạm" làm ra thực phẩm bẩn, nhưng họ cũng chính là nạn nhân vì họ phải bán sản phẩm với giá thấp, lợi nhuận không bù đắp được công sức bỏ ra.

Do đó, điều cốt lõi là ngành nông nghiệp cần thay đổi nhận thức và ngay lập tức hành động, từ việc thay đổi phương thức sản xuất, quy trình kỹ thuật đến tăng tính liên kết, khơi mở thị trường cho nền nông nghiệp.

Năm là, sự hỗ trợ tích cực của các cấp về chính sách cho nông nghiệp sạch

Ngoài việc hoàn thiện rà soát các quy định, ban hành bổ sung các tiêu chuẩn kỹ thuật để siết chặt quản lý chất lượng nông sản, ngành cũng đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ, máy móc tiên tiến vào chế biến nông sản; tạo ra các nông sản an toàn.

Các cấp chính quyền cần có chủ trương tập trung, ưu tiên hỗ trợ các ngành hàng chủ lực, xây dựng chuỗi liên kết quy mô lớn, mô hình sản xuất áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, xanh, sạch... Quan trọng hơn nữa là người nông dân đã chuyển hẳn từ tư duy sản xuất tự cấp, tự túc sang tư duy sản xuất hàng hoá. Sản xuất nông nghiệp cũng thoát khỏi thế độc canh, chuyển sang đa canh và từng bước sản xuất hàng hoá.

Điều kiện để phát triển nền nông nghiệp sạch

Nông nghiệp sạch là nền nông nghiệp tiến bộ, là hướng đi mới không những ở nước ta, mà ở cả nhiều nước trên thế giới. Sau một thời gian dài phát triển, nhất vào nửa sau của thế kỷ XX, nông nghiệp ở nhiều nước, nhất là ở các nước công nghiệp phát triển, đã công nghiệp hóa, cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hóa.

Nông nghiệp sạch là hướng được đặt ra nhằm tập trung vào bảo đảm sức khỏe và môi trường sống trong lành của con người. Trên từng góc độ xem xét, nông nghiệp sạch là một phần của nông nghiệp sinh thái, một phần của nông nghiệp bền vững. Mục đích của sản xuất nông nghiệp là thỏa mãn các nhu cầu của con người, trong đó bảo đảm sức khỏe là nhu cầu của mỗi người và của toàn xã hội. Vì vậy phát triển nền nông nghiệp sạch là yêu cầu tất nhiên được đặt ra. Tuy vậy, cho đến nay yêu cầu này còn ít được nói đến, vì sản phẩm nông nghiệp như ý là kết quả hoạt động tự nhiên của các loài sinh vật, vốn là những sản phẩm sạch không gây tác hại gì cho cơ thể con người. Gần đây, vấn đề nông nghiệp sạch được đặt ra và ngày càng gay gắt, do các hoạt động của con người làm cho nông sản bị ô nhiễm, trở nên không sạch và có khả năng gây hại cho sức khỏe con người.

Yêu cầu của con người không chỉ là được ăn sạch mà còn phải được ăn đủ. Trong một số trường hợp, việc ăn đủ được đặt ra trước khi nói đến ăn sạch và ít ra cũng được đặt ngang hàng với nhau. Như vậy, là bên cạnh việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch cần phấn đấu tạo ra khối lượng lớn các sản phẩm đủ cho các yêu cầu của con người. Điều khó là làm sao để kết hợp được cả 2 yêu cầu này trong sản xuất nông nghiệp, trong khi ở nhiều trường hợp 2 yêu cầu này chuyển động theo những hướng khác nhau. Không thể đặt vấn đề hy sinh yêu cầu này để tập trung sức cho yêu cầu kia. Vì vậy, nông nghiệp sạch không chỉ phấn đấu cho một yêu cầu: nông sản và môi trường không bị ô nhiêm, mà phải phấn đấu cho cả 2 yêu cầu.

Chúng ta nhất thiết phải phấn đấu để thực hiện nền nông nghiệp sạch. Không những thế mà còn phải thực hiện nông nghiệp sạch ngay từ bây giờ. Nhiều vùng nước ta đã có nông sản bị ô nhiễm, môi trường sản xuất bị ô nhiễm. Cần khắc phục tình trạng này và phấn đấu dể tình trạng này không lan rộng ra. Thực hiện nông nghiệp sạch lại càng có ý nghĩa lớn, khi chúng ta đang biến chủ trương công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền nông nghiệp của Đảng thành hiện thực.

Tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay ở nước ta càng yêu cầu phải có nông nghiệp sạch

Chúng ta tiến hành nền sản xuất nông nghiệp trong điều kiện đất chật, người đông, diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người thấp, vào loại thấp nhất trên thế giới. Cả nước ta có hơn 33 triệu hecta đất tự nhiên; trong số diện tích này, cho đến nay mới có khoảng 10 triệu hecta đất được sử dụng cho nông nghiệp và trong đó chỉ có hơn 6 triệu hecta đất làm cây lương thực. Như vậy, nếu tính riêng diện tích cây lương thực chúng ta chỉ có bình quân chưa đến 1000m^2/người.

Chúng ta tiến hành sản xuất nông nghiệp trong điều kiện cư dân nông thôn ở rải rác trên khắp các vùng đất nước. Trong điều kiện giao thông nông thôn chưa thuận lợi sản xuất nông nghiệp được tiến hành ngay bên cạnh các điểm dân cư. Nhiều loại sản xuất nông nghiệp được tiến hành ngay trong vườn nhà, trên cùng một mảnh đất với nhà ở và chuồng trại gia súc. Đặc biệt, đối với các loài cây đòi hỏi phải có sự chăm sóc thường xuyên như các loài rau, cây ăn quả, thường được bố trí gần cạnh nhà, càng gần càng tốt. Trong điều kiện sản xuất như vậy, các ô nhiễm môi trường sản xuất đều có thể tác động trực tiếp lên cơ thể người.

Nền nông nghiệp nước ta được tiến hành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới. Quanh năm có cây xanh, thời tiết nắng lắm, mưa nhiều. Các hoạt động sản xuất thường rất khẩn trương, đan xen, kế tiếp nhau. Nhiều vùng, nhất là các vùng làm rau, nông dân tiến hành nhiều vụ sản xuất trên cùng một diện

tích, nơi quay vòng đất nhiều, có đến trên 10 vụ trong một năm. Trên diện tích làm lúa có nơi làm 3 vụ lúa, có nơi làm 2 vụ lúa một vụ màu. Với tình hình sản xuất khẩn trương như vậy, đất đai thường xuyên chịu tác động của các biện pháp kỹ thuật canh tác. Phân bón cho mỗi vụ sản xuất có thể chưa nhiều nhưng do bón nhiều lần cho nhiều vụ sản xuất trên cùng một diện tích, cho nên phân bón có thể tích lũy trong đất. Đối với các loại hóa chất bảo vệ thực vật, tình hình cũng xảy ra tương tự.

Khí hậu nhiệt đới vừa tạo ra cho sản xuất nông nghiệp nhiều điều kiện thuận lợi nhưng đồng thời cũng gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất. Nắng mưa nhiệt đới làm cho cây cối xanh tươi. Cây cối có thể phát triển quanh năm. Các yếu tố khí hậu nhiệt đới cũng làm cho hóa chất trong môi trường chóng phân hủy, chóng bị rửa trôi. Bên cạnh đó, do diễn biến của các yếu tố khí hậu thất thường nên có những biện pháp phải lặp lại mới đảm bảo kết quả. Bón phân, phun thuốc trừ sâu xong, nếu gặp mưa, muốn đạt được kết quả theo yêu cầu kỹ thuật phải lặp lại lần nữa v.v… Những tác động này, nếu không được xử lý tốt, có nhiều khả năng gây ô nhiễm môi trường.

Nhân dân ta, cho đến nay, vẫn sử dụng rau quả dưới dạng tươi, chưa thông qua chế biến hoặc chỉ sơ chế đơn giản. Vì vậy, các chất hóa học (phân bón, thuốc bỏa vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng v.v…) các loài vi sinh vật, các chất độc v.v… còn bám trên nông sản (rau, quả…) có nhiều khả năng xâm nhập vào cơ thể con người.

Chúng ta đã có đủ điều kiện cần thiết để tiến hành nông nghiệp sạch

Vì lợi ích trước mắt của người tiêu dùng và người sản xuất, vì lợi ích của các thế hệ tương lai, Nhà nước ta đã có chủ trương tiến hành nông nghiệp sạch. Tuy nhiên, cho đến lúc này sự chú ý chỉ mới tập trung nhiều vào sản xuất rau sạch, còn đối với các loại cây làm khác mức độ đặt ra ít gay gắt hơn.

Để khuyến khích bà con nông dân làm rau sạch, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Hà Nội đã tạo điều kiện cho nông dân vay vốn 300.000

đồng cho 1 sào rau, cử cán bộ tập huấn cho bà con thực hiện đúng quy trình sản xuất, cung cấp các loại giống rau, bán phân vi sinh v.v… nhưng do mới thực hiện làm, nên năng suất chưa cao, cây tăng trưởng chậm, mỗi năm chỉ làm được 2 vụ (mỗi vụ 2 lứa) thấp hơn rau bình thường 10-15%. Trong khi đó đầu tư chi phí cho mỗi sào rau sạch cao hơn làm rau bình thường khoảng 100.00 đồng, thu hoạch chậm hơn 10 ngày. Khó khăn nối tiếp khó khăn, nguồn nước tưới phải lấy từ sông Hồng, cứ mỗi lần bơm nước mất 8 triệu đồng, lượng phân vi sinh để bón lót đất hết 1000 đ/kg, trong khi đó phân bắc và phân tươi chỉ mua với giá 30-40 nghìn đồng/tấn.

Bên cạnh những thuận lợi như được giúp đỡ về vốn, kỹ thuật, băn khoăn lo lắng lớn nhất của bà con nông dân là vẫn chưa tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm đúng với giá trị và công sức bỏ ra. Chi phí cho sản xuất cao hơn, nhưng thu lại chẳng là bao, vì người tiêu dùng phần nào còn nghi ngại về chất lượng của rau sạch. Ở Văn Đức có thời gian đem bán rau sạch lẫn với các loại rau khác vì rau sạch bị ế. Có nhà bán không được, ăn không xong, đổ tháo nấu cho lợn.

Nhiều phương tiện thông tin đại chúng đã phản ánh những khía cạnh khác nhau về nông nghiệp sạch và sản xuất rau sạch. Tổng hợp lại, tình hình sản xuất rau sạch ở nước ta hiện nay có những vấn đề sau đây:

- Kỹ thuật làm rau sạch có nhiều khó khăn: nước tưới sạch phải lấy xa, sâu, xử lý tốn kém, phân vi sinh vật đắt v.v…
- Chi phí để sản xuất rau sạch cao.
- Năng suất thấp. Thời vụ kéo dài. Mã dáng xấu hơn rau bình thường.
- Thị trường tiêu thụ chậm vì giá cao, vì chưa tin là rau sạch…
- Chủng loại rau sạch chưa đồng bộ, còn nghèo nàn.
- Công tác kiểm định chưa thành nề nếp, giá kiểm định cao.

Những khó khăn nêu trên đây, nảy sinh từ thực tế sản xuất rau sạch đang là trở ngại trên con đường phát triển của nông nghiệp sạch ở nước ta. Những trở ngại này đang trong quá trình từng bước được khắc phục.

Điều kiện thiên nhiên, đất đai, trình độ sản xuất nông nghiệp, các yếu tố và điều kiện sản xuất ở nước ta cho thấy là chúng ta có đủ điều kiện để thực hiện nông nghiệp sạch ngay từ lúc này. Có thể nêu lên những yếu tố chủ yếu sau đây:

- Điều kiện thiên nhiên, đất đai, khí hậu thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và không tạo ra những trở ngại cho tiến hành nông nghiệp sạch.

- Hệ sinh thái nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, phong phú. Các hệ sinh thái nông nghiệp ở từng vùng sản xuất tương đối bền vững, thể hiện ở quần thể sinh vật đông đúc, nhiều chủng loại, các mối quan hệ phát triển trên nhiều cấp độ. Điều đáng lưu ý là khả năng tự hồi phục, tự cân bằng của các hệ sinh thái nhiệt đới tương đối cao. Các hệ sinh thái nhiệt đới có các đặc trưng: tập đoàn cây phong phú; tập đoàn vi sinh vật và động vật bậc thấp (kể cả trên mặt đất và trong đất) dồi dào; chu chuyển chất diễn ra nhanh; mạng lưới dinh dưỡng dày v.v… cho nên các rung động trong hệ sinh thái được lan truyền theo nhiều hướng và chóng bị dập tắt.

- Về nhận thức: từng bước nông dân ta thấy được sự cần thiết phải tiến hành nông nghiệp sạch. Nhà nước ta đã có chủ trương và quyết tâm tiến hành nông nghiệp sạch.

- Trình độ sản xuất của nông dân, những hiểu biết, kinh nghiệm tích lũy được cho phép họ áp dụng linh hoạt các biện pháp kỹ thuật đảm bảo cho các công nghệ và quy trình sản xuất nông nghiệp sạch.

- Có đủ các loại vật tư kỹ thuật cần thiết để thực hiện nông nghiệp sạch. Không chỉ tiến hành nông nghiệp sạch mà trình độ hiểu biết và vật tư kỹ thuật của chúng ta có thể đảm bảo đồng thời thâm canh, phát triển sản xuất, đảm bảo hiệu quả kinh tế đi đôi với nông nghiệp sạch.

- Thị trường của sản phẩm nông nghiệp sạch hình thành và ngày càng mở rộng ở trong nước. Thị trường nước ngoài đang có nhiều yêu cầu đối với sản phẩm nông nghiệp sạch và đang ngày càng mở rộng.

- Công tác kiểm định, kiểm soát độ sạch của sản phẩm đang mở rộng và ngày càng đi vào nề nếp.

1.1.2. Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

Quản lý nhà nước chính là sự tác động và điều chỉnh mang tính quyền lực của nhà nước đối với các quá trình và hành vi xã hội - nghĩa là quản lý toàn bộ xã hội. Quản lý nhà nước là quá trình thực hiện phối hợp các chức năng hoạch định tổ chức lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động dưới sự tác động của hệ thống quản lý đến hệ thống bị quản lý nhằm đạt được mục tiêu, thông qua việc sử dụng các công cụ và chính sách quản lý.

Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch là quá trình thực hiện phối hợp các chức năng hoạch định tổ chức lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động phát triển nông nghiệp sạch dưới sự tác động của hệ thống quản lý đến hệ thống bị quản lý nhằm đạt được mục tiêu, thông qua việc sử dụng các công cụ và chính sách quản lý.

1.1.3. Vai trò của quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

Nhà nước tồn tại đóng vai trò là chủ thể lớn nhất, quyết định nhất trong việc quản lý xã hội và là nhân tố cơ bản nhất giúp cho xã hội tồn tại, phát triển. Quản lý nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đã đặt ra. Như vậy có thể thấy rằng, Nhà nước có vai trò quan trọng đối với quản lý Nhà nước nói chung và phát triển nông nghiệp sạch nói riêng.

Thị trường tiêu thụ nông nghiệp sạch rộng mở, đầu tư sản xuất nông nghiệp sạch có hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Sản phẩm nông nghiệp sạch có tính chiến lược của tất cả các vùng trên cả nước. Khi sản xuất nông nghiệp sạch phát triển, vùng sản xuất sẽ có hệ thống giao thông, điện, hệ thống dịch vụ phát triển, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tư

duy con người thay đổi, kéo theo xã hội phát triển, phát triển sản xuất nông nghiệp sạch góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững.

Quản lý Nhà nước đối với sản phẩm nông nghiệp sạch có vai trò cơ bản là tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, giúp nông nghiệp ngày càng phát triển bền vững hơn nữa. Phát triển nông nghiệp sạch sẽ thu hút được lượng lao động đáng kể, không những chỉ trong khâu sản xuất nguyên liệu mà cả khâu chế biến và tiêu thụ. Do vậy phát triển nông nghiệp sạch ngoài ý nghĩa kinh tế, còn ổn định đời sống và định cư cho người dân do sử dụng nhiều lao động tại chỗ để chăm sóc, thu hái, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch. Do đó, các chính sách quản lý nhà nước có vai trò rất lớn trong việc phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch nói chung.

Trước tiên quản lý Nhà nước có vai trò định hướng, hướng dẫn hoạt động của các chủ thể liên quan đến phát triển nông nghiệp sạch như người làm các sản phẩm nông nghiệp sạch, sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch. Thông qua các chiến lược, các chương trình, mục tiêu của mình mà nhà nước buộc các cá nhân, hộ gia đình, thương nhân phải tuân thủ theo các quy định chung. Từ đó mới có cơ sở để tính toán, lựa chọn các quyết định làm, chế biến đầu tư, kinh doanh sao cho phù hợp nhất.

Nhà nước có thể tác động tích cực đến sản phẩm nông nghiệp sạch thông qua việc tác động đến các yếu tố đầu vào như thông qua trợ cấp, chính sách thị trường vốn, chính sách giáo dục, y tế. Bên cạnh đó, Nhà nước có thể ban hành hay lập ra các tiêu chuẩn, quy định sản xuất, tiêu chuẩn xuất khẩu phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, Nhà nước có thể xây dựng hệ thống các ngành hỗ trợ và phụ trợ, các chính sách thuế, các chương trình xúc tiến thương mại mang tầm quốc gia nhằm đẩy mạnh tạo điều kiện cho việc phát triển trong nước và xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài được thuận lợi.

Các chính sách quản lý nhà nước còn tạo lập ra môi trường thương mại cạnh tranh công bằng cho các chủ thể tham gia sản xuất, buôn bán, thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch. Nhà nước tạo lập và cải thiện môi trường kinh doanh sao cho các doanh nghiệp khai thông các quan hệ thương mại, làm thông thoáng sự giao lưu hàng hóa trong và ngoài nước thông qua việc thiết lập các khung khổ pháp lý đầy đủ hơn, đồng bộ hơn…Nhà nước vừa là người ban hành các chính sách cũng vừa là người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhằm đưa chúng vào thực tiễn cuộc sống của các doanh nghiệp. Các chủ thể phải tuân theo các quy định của pháp luật tránh tình trạng gian dối trong thương mại, ép giá đối với người nông dân nhằm đảm bảo lợi ích của các bên.

Ngoài ra quản lý nhà nước còn có vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn trong thương mại. Thông qua các chính sách cụ thể nhà nước bắt buộc các chủ thể phải tuân theo các quy định, do đó khi có tranh chấp, mâu thuẫn thì nhà nước sẽ căn cứ vào các chính sách quản lý đã ban hành để giải quyết. Nhà nước là người trực tiếp can thiệp, giải quyết các mâu thuẫn trên thị trường thông qua các công cụ của mình. Chỉ Nhà nước chứ không phải thị trường mới có khả năng và cần thiết phải giải quyết các mâu thuẫn giữa các chủ thể kinh doanh với nhau giữa mua và bán, giữa kinh doanh đúng đắn và kinh doanh trốn thuế, giữa kinh doanh hàng thật và kinh doanh hàng giả…Nhà nước dựa vào các chuẩn mực về luật pháp, các định chế cần thiết để thực hiện và cưỡng chế việc thi hành luật, giải quyết tranh chấp thương mại thông qua hệ thống bộ máy tổ chức gồm tòa án và các cơ quan cưỡng chế thi hành luật khác. Thông qua các chính sách quản lý mà nhà nước có thể giám sát, điều tiết các hoạt động thương mại. Nhà nước đã xây dựng chiến lược chung cho phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch dựa vào rất nhiều yếu tố. Do đó bắt buộc các chủ thể tham gia phải tuân thủ theo sự quy hoạch, mục tiêu phát triển của nhà nước. Nhà nước có thể giám sát điều tiết việc phát triển thương mại thông qua các chính sách của mình.

Các chính sách quản lý nhà nước cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho mặt hàng nông nghiệp sạch phát triển, được biết đến nhiều hơn, được tiêu thụ rộng rãi hơn. Các chính sách quản lý nhà nước về sản phẩm nông nghiệp sạch còn giúp quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp sạch đến người tiêu dùng trong và ngoài nước một cách rộng rãi, tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp sạch phát triển.

1.1.4. Chủ thể quản lý nhà nước phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì

Các chủ thể quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì bao gồm: UBND thành phố Việt Trì và các phòng chuyên môn của Thành phố gồm: Phòng Kinh tế, phòng Tài chính - Kế hoạch.

+ **UBND thành phố Việt Trì:** Chỉ đạo, điều hành các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thông qua Quyết định, kế hoạch,... Hằng năm giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển nông nghiệp sạch tới từng xã, phường đồng thời giao phòng Kinh tế tham mưu việc theo dõi, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp sạch theo quy hoạch vùng về: công tác quy hoạch, kiểm tra kiểm soát quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm, hỗ trợ vốn, tín dụng, chính sách quảng cảo, xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch, thường xuyên đánh giá năng lực bộ máy quản lý, đội ngũ nhân lực trong việc quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn Thành phố.

+ **Phòng Kinh tế:** Tham mưu, giúp UBND Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công thương; khoa học và công nghệ; nông nghiệp; lâm nghiệp; thuỷ lợi; thuỷ sản; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn.

Về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Trình Uỷ ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình khuyến khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn

để Uỷ ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chínhthuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

- Trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố dự thảo các văn bản về lĩnh vực chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố.

- Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý được giao.

- Tổ chức thực hiện công tác phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh trên địa bàn.

- Tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ; công trình nuôi trồng thuỷ sản; công trình cấp, thoát nước nông thôn; công trình phòng, chống lũ, lụt, bão; quản lý mạng lưới thuỷ nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Uỷ ban nhân dân xã, phường trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn; về thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản; chế biến nông sản, lâm sản, thuỷ sản; phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn.

- Đầu mối phối hợp tổ chức và hướng dẫn thực hiện nội dung liên quan đến phát triển nông thôn; tổng hợp tình hình, báo cáo Uỷ ban nhân dân Thành phố việc xây dựng và phát triển nông thôn trên địa bàn về các lĩnh vực: phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn; khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn; chế biến nông sản, lâm sản, thuỷ sản.

- Thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, diễn biến rừng; tổ chức thực hiện các biện pháp canh tác phù hợp để khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản.

- Quản lý các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; vật tư nông lâm nghiệp, phân bón và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, và các dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn trên địa bàn.

- Giúp Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Uỷ ban nhân dân huyện

- Giúp Uỷ ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của các hội và tổ chức phi Chính phủ trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của phòng theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật; tham mưu cho Uỷ ban nhân dân huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ thường trực của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão; tìm kiếm cứu nạn; các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng của huyện) theo quy định; đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai về lũ, lụt, bão, sạt, lở, hạn hán, úng ngập và dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trên địa bàn.

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố:

- Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế hoạch, đầu tư và đăng ký kinh doanh; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố.

Lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý, dự toán chi ngân sách cấp huyện và tổng hợp dự toán ngân sách cấp xã, phương án phân bổ ngân sách huyện trình Ủy ban nhân dân huyện để trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định;

Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách, giá, thực hiện chế độ kế toán của chính quyền cấp xã, tài chính hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, tổ hợp tác và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước thuộc huyện.

1.1.5. Đặc điểm quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch

Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch có đặc điểm khác biệt so với quản lý đối với phát triển nông nghiệp truyền thống vì vậy đòi hỏi phải có những đặc điểm khác biệt, cụ thể:

- Luôn có tính hệ thống: Đối tượng quản lý đối với phát triển nông nghiệp sạch, suy cho cùng là con người. Để tác động một cách có hiệu quả đối với phát triển nông nghiệp sạch, trong quá trình quản lý phải có hệ thống, tạo ra sự thống nhất từ trên xuống dưới giữa những người quản lý và người bị quản lý, chỉ có thể tạo sự thống nhất trong đa dạng thì quản lý mới đạt kết quả như mong muốn.

Mặt khác, mối quan hệ kinh tế giữa các hộ làm nông nghiệp sạch, hợp tác xã, doanh nghiệp...là mối quan hệ đa dạng và phức tạp trong các hoạt động làm - sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch. Do đó, cần có tính hệ thống khi quản lý, không tạo ra sự chồng chéo, hạn chế những mâu thuẫn có thể xảy ra.

- Luôn có sự thay đổi theo sự phát triển của nông nghiệp sạch: Nông nghiệp sạch luôn tồn tại và phát triển không ngừng, chuỗi phát triển nông nghiệp sạch vận động không ngừng, phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, cả về thời gian và không gian. Vì vậy, để quản lý hiệu quả ngành nông nghiệp sạch trong sự vận động, phát triển đó thì chính sách và công cụ của nhà nước không ngừng thay đổi, bổ sung, chỉnh sửa để phù hợp với thực tế.

- Công cụ quản lý của nhà nước luôn được hoàn thiện: Một mặt, sự phát triển ngành nông nghiệp sạch của lực lượng sản xuất luôn ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học kỹ thuật nên đòi hỏi phải có các cộng cụ quản lý tương ứng, hiện đại. Mặt khác, sự phát triển của chính khoa học kỹ thuật lại mở ra khả năng to lớn, hiệu quả thiết thực trong việc hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống các công cụ quản lý.

Các công cụ quản lý nhà nước luôn được luận chứng về mặt khoa học và kiểm nghiệm thực tế, phù hợp sát với thực tế nền kinh tế xã hội đất nước, địa phương, ngành, lĩnh vực, tức là có tính khả thi và hiệu quả. Bảo đảm tính ổn định tương đối của hệ thống công cụ quản lý và có xu hướng phát triển và hoàn thiện trong tương lai, phù hợp với khả năng, trình độ của cán bộ quản lý.

1.1.6. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

❖ *Quy hoạch phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch*

Quản lý nhà nước đối với việc quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch được hiểu là các chính sách của nhà nước nhằm chỉ đạo, hướng dẫn và điều chỉnh công tác quy hoạch phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch của cả quốc gia và của các địa phương nhằm đưa sản phẩm nông nghiệp sạch phát triển theo định hướng của nhà nước đề ra.

Chính sách này là kim chỉ nam giữ vai trò định hướng, chỉ đạo công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và nguồn lực của từng địa phương, phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế và thương mại vĩ mô của nhà nước. Nhờ có chính sách này mà

sản phẩm nông nghiệp sạch được xây dựng phát triển theo quy hoạch chung về phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch của quốc gia và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, nông nghiệp sạch được quy hoạch một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm tự nhiên của từng vùng miền.

Cụ thể các địa phương không thể tùy tiện xây dựng quy hoạch vùng sản xuất phát triển nông nghiệp sạch mà phải dựa vào định hướng chung của Nhà nước và ngành nông nghiệp sạch làm căn cứ và vận dụng linh hoạt vào điều kiện của địa phương mình để xây dựng kế hoạch phát triển cho phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch ra thị trường nội địa và thế giới.

Vùng sản xuất nông nghiệp sạch của các địa phương được quy hoạch phát triển phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu thổ nhưỡng của địa phương. Ngoài ra việc quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch cũng phải phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương đặt ra.

❖ *Quản lý việc huy động vốn, tín dụng cho phát triển sản xuất nông nghiệp sạch*

Việc huy động vốn, tín dụng cho phát triển nông nghiệp sạch được hiểu là các chính sách của Nhà nước để chỉ đạo, hướng dẫn việc phân bổ ngân sách cho quy hoạch xây dựng phát triển nông nghiệp sạch, khuyến khích các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp bỏ vốn, tiền của, đầu tư công sức vào sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch.

Nội dung các chính sách đối với việc huy động vốn cho phát triển nông nghiệp sạch là sự thể hiện các quan điểm của Nhà nước chủ trương khuyến khích đầu tư làm, sản xuất chế biến nhằm phát triển nông nghiệp sạch, sản phẩm nông nghiệp sạch. Nhà nước sẽ thể chế hóa chủ trương đó bằng hệ thống các chính sách như: Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư làm, sản xuất, hỗ trợ tín dụng và lãi suất khi vay vốn để đầu tư vào mở rộng diện tích nông nghiệp sạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, phân bổ ngân sách nhà nước xuống giúp các địa phương hỗ trợ sản xuất nông

nghiệp, làm, chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch,...Các chính sách này chính là công cụ để nhà nước thực hiện mục tiêu của mình là tạo ra đòn bẩy kích thích phát triển nông nghiệp sạch và các sản phẩm nông nghiệp sạch.

Vốn là yếu tố quan trọng nhất cần phải có nếu muốn đầu tư sản xuất, tác động chủ yếu của chính sách này là thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển làm, sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch, giúp cho việc quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp sạch diễn ra nhanh chóng, hiệu quả.

❖ *Quản lý người sản xuất nông nghiệp sạch, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch.*

Nội dung này áp dụng trực tiếp cho các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp sạch, hộ sản xuất, các nhà máy, thương nhân sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch. Hay còn được hiểu là các chính sách áp dụng cho tất cả các đối tượng liên quan đến hoạt động làm, sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch bao gồm như: Ưu đãi hỗ trợ tín dụng cho các hộ gia đình làm và sản xuất nông nghiệp sạch, các nhà máy sản xuất nông nghiệp sạch, các chính sách ưu đãi về nông nghiệp như thuế, thủy lợi phí…

Các chính sách này sẽ thực hiện vai trò kích thích các chủ thể tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp sạch

Việc nhà nước có các chính sách nhằm khuyến khích các hộ gia đình, hộ sản xuất, nhà máy và các thương nhân tham gia làm, sản xuất kinh doanh mặt hàng nông nghiệp sạch thông qua các chính sách sẽ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp…

❖ *Ban hành chính sách giá cả*

Chính sách giá cả đó là các quy định của Nhà nước về giá cả thu mua nông nghiệp sạch nguyên liệu và mức giá bán sản phẩm nông nghiệp sạch ra thị trường. Chính sách giá cả tác động trực tiếp đến lợi ích của người

làm, sản xuất nông nghiệp sạch như các hộ gia đình, hộ nông dân và những người kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch như các thương nhân…

Các chính sách này sẽ tác động trực tiếp đến lợi ích của người làm, sản xuất nông nghiệp sạch, người kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch và người tiêu dùng trực tiếp. Nhằm ổn định giá cả của sản phẩm nông nghiệp sạch tạo điều kiện cho người làm nông nghiệp sạch thu được lợi nhuận, tránh những bất ổn của thị trường. Ngoài ra còn là một khung pháp lý cho những người kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch tuân theo các quy định của pháp luật, không ép giá đối với người làm nông nghiệp sạch và bán nông nghiệp sạch với mức giá không hợp lý ra thị trường nhằm cạnh tranh không công bằng. Đặc biệt trong những thời điểm mà việc làm nông nghiệp sạch được mùa hay mất mùa thì quy định của Nhà nước cũng đảm bảo cho người làm nông nghiệp sạch có thu nhập được ổn định nhất.

Việc nhà nước có chính sách giá cả tác động đến người sản xuất, buôn bán và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch. Với những chính sách hợp lý sẽ kích thích đối với người làm nông nghiệp sạch, người thương mại và bình ổn giá cả sản phẩm nông nghiệp sạch tránh sự biến động lớn.

❖ *Kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông nghiệp sạch.*

Đó là các chính sách của Nhà nước, các cơ quan ban ngành đưa ra các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, về các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với chăm sóc, sản phẩm nông nghiệp sạch trong quá trình thu hái, chế biến, sản xuất, đóng gói và tiêu thụ.

Với các chính sách này thì bắt buộc cả người làm nông nghiệp sạch, sản xuất, chế biến đều phải tuân theo các quy trình kỹ thuật, các quy định chất lượng của sản phẩm. Các chính sách này đã tạo ra một tiêu chuẩn chung cho những người sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch phải tuân theo. Ngoài ra nó cũng bắt buộc những người sản xuất thương mại phải tuân thủ theo các quy định về nhãn mác, các quy định về chất lượng sản phẩm.

Các chính sách này đã tạo điều kiện cho sản phẩm nông nghiệp sạch phát triển. Bởi vì thông qua các quy định đã bắt buộc người sản xuất, chế biến và người thương mại phải bắt buộc tuân theo nhằm tạo ra những sản phẩm chất lượng, an toàn và uy tín nhất.

❖ *Chính sách quảng cáo, khuyến mại, xúc tiến thương mại.*

Đó là những chính sách của nhà nước nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm ra thị trường một cách rộng rãi nhất thông qua các hoạt động tuyên truyền, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm… ở trong và ngoài nước. Các chính sách này nhằm giới thiệu cho công chúng biết đến sản phẩm từ đó tạo điều kiện cho sản phẩm được tiêu dùng rộng rãi hơn, công chúng đón nhận nhiều hơn.

Các chính sách này đã có tác động tích cực đến việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch do người dân được biết đến nông nghiệp sạch nhiều hơn thông qua các hoạt động quảng cáo, giới thiệu sản phẩm. Nhờ các chính sách này mà cả người làm nông nghiệp sạch và người buôn bán sản phẩm nông nghiệp sạch đều được hưởng lợi ích từ việc nông nghiệp sạch ngày càng được tiêu dùng rộng rãi.

Nội dung quản lý nhà nước đối với việc phát triển nông nghiệp sạch bao gồm tổng hợp rất nhiều nội dung với các chính sách khác nhau, mỗi nội dung đều có thuận lợi về một mặt nào đó cho nông nghiệp sạch phát triển. Tuy nhiên, nhìn chung hiện nay hệ thống chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch vẫn chưa được xây dựng một cách đồng bộ, còn nhiều thiếu sót chưa hoàn thiện, chưa tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho sự phát triển nông nghiệp sạch.

1.1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

- Sự phát triển kinh tế xã hội

Kinh tế xã hội ổn định và phát triển mới có cơ sở và nền móng vững chắc để quản lý, tạo động lực cho phát triển nền nông nghiệp nói chung và phát triển nông nghiệp sạch nói riêng. Nếu môi trường kinh tế xã hội trong

bối cảnh toàn cầu, có nhiều bất ổn với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường sẽ ảnh hưởng đến vấn đề tài chính đầu tư phát triển ngành nông nghiệp sạch, đồng thời thương mại giảm sút ảnh hưởng đến nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp sạch...Nền kinh tế phát triển thiếu ổn định, không bền vững là những khó khăn rất lớn cho các nhà quản lý trong quá trình ban hành các chính sách, đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng thời kỳ, từng bối cảnh để thực hiện mục tiêu quản lý hiệu quả giúp ngành nông nghiệp sạch phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện môi trường kinh doanh nông nghiệp sạch. Kinh tế xã hội ổn định và phát triển, người dân yên tâm làm, chế biến, sản xuất và phát triển nông nghiệp sạch.

- Chính sách pháp luật của nhà nước

Thành tựu về kinh tế phải kể đến sự đóng góp tích cực của đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô thông qua cơ chế chính sách của nhà nước tác động lên mọi mặt của đời sống xã hội để đảm bảo phấn đấu đạt các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngành nông nghiệp sạch cũng như các ngành sản xuất khác, muốn mở rộng quy mô và chất lượng trong sản xuất kinh doanh, nhất thiết phải có hệ thống chính sách kinh tế thích hợp nhằm tạo dựng mối quan hệ hữu cơ giữa các nhân tố với nhau để tạo hiệu quả kinh doanh cao nhất. Đối với nông nghiệp sạch, Nhà nước cũng đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển. Từ việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học đến việc xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và các chính sách về hỗ trợ giống, vốn, khoa học kỹ thuật, các hoạt động xúc tiến thương mại. Có thể nói, kết quả sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào chính sách kinh tế, một chính sách kinh tế không phù hợp sẽ kìm hãm phát triển của ngành, ngược lại một chính sách thích hợp sẽ kích thích sản xuất phát triển. Các chính sách này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch, tiêu biểu có thể kể đến là: Chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách thị trường và sản phẩm...

- Hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình hộp nhập kinh tế quốc tế ngày càng diễn ra sâu và rộng hơn trên toàn thế giới. Quá trình hội nhập này cũng có ảnh hưởng, tạo ra thuận lợi, khó khăn cho các cơ quan QLNN để phát triển nông nghiệp sạch. Sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch và sản phẩm nông nghiệp sạch phải phù hợp với quá trình hội nhập và các quy định của luật pháp quốc tế về thực hiện những quy định về mở cửa, cắt giảm thuế, về đầu tư nước ngoài, về cạnh tranh, về chống buôn lậu…Không những vậy, còn khó khăn hơn nữa trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu và nâng cao hiệu quả trong việc quảng cáo, marketing. Làm thế nào để người dân làm nông nghiệp sạch kịp thời nắm bắt thông tin, được hỗ trợ về mặt kỹ thuật để phát triển phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới như ngày nay? Chính vì vậy, Nhà nước cần có các chính sách quản lý nhằm tạo điều kiện cho các hộ làm nông nghiệp sạch nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu đem lại thu nhập lớn cho nền kinh tế quốc dân.

- Sự phát triển ngành nông nghiệp sạch

Thực trạng phát triển của ngành nông nghiệp sạch cũng là cơ sở ảnh hưởng lớn đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch. Từ những thực trạng thành công, hạn chế, thuận lợi và khó khăn đó Nhà nước đã có những chính sách trong việc quy hoạch tổng thể diện tích nông nghiệp sạch ở các vùng và những chính sách ưu đãi cho việc sản xuất nông nghiệp sạch như ưu đãi về vốn, tín dụng, khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình làm, sản xuất chế biến nông nghiệp sạch. Tất cả các chính sách của Nhà nước đều có tác động tích cực kích thích sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch. Ngành nông nghiệp sạch phát triển kéo theo sự phát triển của nông nghiệp sạch của các địa phương. Vì vậy ta có thể khẳng định nông nghiệp sạch các địa phương đang hòa mình vào sự phát triển chung của toàn ngành nông nghiệp sạch.

- Chương trình quảng cáo, xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch

Các hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại sản phẩm từ nông nghiệp sạch cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả, hiệu lực của các chính sách quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch. Các hoạt động đó nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp sạch đến đông đảo công chúng, từ đó làm tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm. Các hoạt động này ngày càng phát triển với những hình thức đa dạng, phong phú trên các phương tiện truyền thông, các phương tiện đại chúng và được thực hiện cả trong, ngoài nước. Do đó Nhà nước cần phải có những chính sách quản lý đối với hoạt động này, đảm bảo sự ổn định, cung cấp cho xã hội những thông tin chính xác bảo vệ người tiêu dùng và đồng thời kích thích phát triển làm và phát triển nông nghiệp sạch. Nội dung quản lý nhà nước cần phải thay đổi sao cho phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của các hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại, sự phát triển của sản phẩm nông nghiệp sạch.

- Môi trường doanh nghiệp

Môi trường của chính các doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng lớn đến các chính sách quản lý của Nhà nước. Các doanh nghiệp có quan tâm, thực hiện theo các quy định của Nhà nước, có hưởng ứng nhiệt tình các quy định thì việc thực thi các chính sách mới đem lại hiệu quả cao. Chính sự nhận thức, ý thức chấp hành của các doanh nghiệp theo các quy định của Nhà nước sẽ giúp cho việc thực thi theo quy định đạt hiệu quả. Sự hiểu biết về luật pháp, về môi trường kinh tế quốc tế và sự tuân thủ theo các chính sách luật pháp của Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách.

1.2. Cơ sở thực tiễn về quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

1.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên

Thời gian qua, sản xuất nông nghiệp hữu cơ đã khẳng định được nhiều lợi ích từ thực tế ở một vài điểm sáng trên địa bàn tỉnh. Thái Nguyên cũng là

địa phương đầu tiên của cả nước thực hiện mô hình sản xuất nông nghiệp sạch hữu cơ từ năm 1998. Thế nhưng, sau nhiều năm, nền nông nghiệp hữu cơ của tỉnh vẫn chỉ dừng ở điểm xuất phát, chưa có sự lan tỏa rộng rãi…

Là đơn vị đầu tiên được cấp chứng nhận sản phẩm hữu cơ, nhưng Công ty cổ phần NTEA Việt Nam lại chưa phải đơn vị đi tiên phong trong việc thực hiện sản xuất hữu cơ ở Thái Nguyên. Cụ thể, từ năm 1998, Hội Làm vườn Việt Nam, tổ chức ORION (Thụy Điển) tài trợ và tổ chức CIDSE tư vấn kỹ thuật đã xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch hữu cơ tại xã Tức Tranh (Phú Lương). Đây là mô hình sản xuất hữu cơ sớm nhất không những ở Thái Nguyên mà cả Việt Nam. Bà Dương Thị Liên, Chủ tịch UBND xã Tức Tranh cho biết: Mô hình này trước cũng được làm khá bài bản, người dân ở đây cũng hưởng ứng rất nhiệt tình với quy mô ban đầu là 100 hộ, sản xuất với diện tích 27ha nông nghiệp sạch, tập trung ở các xóm: Gốc Cọ, Đồng Danh, Quyết Tiến, Đồng Hút, Thác Dài, Ngoài Tranh, Gốc Gạo. Sau 1 năm, mô hình tiếp tục phát triển mở rộng ra các xóm: Minh Hợp, Đập Tràn, Bãi Bằng, Tân Thái với tổng số hộ tham gia lên đến 380 hộ. Nhưng tiếc là mô hình chỉ duy trì thực hiện được vài năm rồi người dân tự bỏ và làm theo phương pháp truyền thống.

Từ mô hình đầu tiên này, có thể nói Thái Nguyên từng là "cội nguồn" của nền sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở nước ta. Tuy nhiên, cho đến nay, sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh vẫn dừng ở quy mô nhỏ. Hiện, cả tỉnh mới chỉ có 2 mô hình sản xuất nông nghiệp sạch hữu cơ của Công ty cổ phần NTEA Việt Nam với diện tích 5ha và 2ha nông nghiệp sạch ở xóm Hồng Thái, xã Tân Cương (T.P Thái Nguyên) do Công ty TNHH Một thành viên Quế Lâm Phương Bắc triển khai thực hiện. Ngoài ra, còn có một số đơn vị đang triển khai sản xuất nông nghiệp sạch, rau theo hướng hữu cơ với quy mô nhỏ từ 0,5-2ha như: HTX nông nghiệp sạch La Bằng (Đại Từ), Công ty nông nghiệp sạch Hà Thái, ở thị trấn Hùng Sơn (Đại Từ), Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch Thái Nguyên, ở xã Hóa Thượng (Đồng Hỷ)…

Sở dĩ sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở tỉnh Thái Nguyên cho đến nay vẫn chưa thể phát triển rộng rãi là do còn quá nhiều khó khăn khi bắt tay vào thực hiện.

Đây là một trong những nguyên nhân chính khiến nhiều hộ nông dân đã bỏ cuộc ngay trong thời gian đầu áp dụng sản xuất hữu cơ. Bởi, người sản xuất còn hiểu mơ hồ về sản phẩm hữu cơ, nhiều người dân vẫn còn nhìn vào kết quả trước mắt mà chưa tính đến những lợi ích lâu dài. Đồng thời, bà con đã quen với phương pháp sản xuất truyền thống, mà việc thay đổi thói quen canh tác của người nông dân không thể một sớm một chiều. Thêm vào đó, nước ta chưa có hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, các tổ chức chứng nhận và khung pháp lý đồng bộ cho sản xuất, chứng nhận và giám sát chất lượng cho sản phẩm hữu cơ, nên trên thị trường sản phẩm hữu cơ vẫn bị đánh đồng với các sản phẩm sản xuất thông thường, do vậy không thúc đẩy được sản xuất nông nghiệp hữu cơ phát triển.

1.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Lạt

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững là yếu tố tiên quyết đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) trong sản xuất nông nghiệp, hướng đến nền sản xuất nông nghiệp sạch, các ngành chức năng và các địa phương trong tỉnh đã tích cực vào cuộc, đẩy mạnh công tác thanh, kiểm tra; tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức cộng đồng và kiến thức ATVSTP cho người dân... Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản, thực phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các ngành chức năng, chính quyền các địa phương, đẩy mạnh hoạt động quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông sản, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 về việc phân công nhiệm vụ kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra,

chứng nhận các cơ sở sản xuất, kinh doanh sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện VSATTP, cơ sở sản xuất nông, lâm, thuỷ sản ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Trên cơ sở đó, các cấp uỷ đảng, chính quyền trong thành phố đã thường xuyên chú trọng công tác lãnh đạo, chỉ đạo bảo đảm ATTP, vận động toàn dân tự giác thực hiện các quy định pháp luật về ATTP, hướng tới mục tiêu sản xuất nông sản sạch. Cùng với đó, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật cho nông dân, xây dựng thêm nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm áp dụng các quy phạm sản xuất tốt (GAP, VietGAP…). Hướng dẫn, vận động người sản xuất, kinh doanh tuân thủ các quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cho cây làm; thuốc thú y, thuốc kháng sinh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; chất bảo quản, phụ gia trong bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm và đảm bảo điều kiện vệ sinh trong sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, phát triển các mô hình sản xuất áp dụng hệ thống quản lý chất lượng thực hành sản xuất tốt, liên kết sản xuất theo chuỗi ATVSTP...

Bên cạnh đẩy mạnh tuyên truyền, vận động công tác thanh kiểm tra cũng được các cấp, các ngành chức năng quan tâm, chú trọng. Từ năm 2011 đến nay, toàn thành phố đã tổ chức 14 cuộc kiểm tra, giám sát, trong đó 3 cuộc giám sát chất cấm trong chăn nuôi nhóm Beta-Agonist, 11 cuộc kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm rau, thịt, thủy sản, sản phẩm từ thịt; hơn 1.000 lượt cơ sở được kiểm tra, giám sát có 64 lượt cơ sở xếp loại A (chiếm 6,25%); 644 lượt cơ sở xếp loại B (chiếm 62,89%); 223 lượt cơ sở xếp loại C (chiếm 21,77%); số lượt cơ sở không đánh giá xếp loại là 93 cơ sở chiếm (9,09%)... Cùng với đó, các ngành chức năng đã tổ chức 12 cuộc thanh tra chuyên ngành đối với 472 cơ sở; trong đó 2 cuộc thanh tra chuyên ngành việc chấp hành các quy định của pháp luật về ATTP đối với 24 cơ sở sản xuất, chế biến nông nghiệp sạch và kinh doanh thủy sản; 5 cuộc thanh tra việc chấp

hành các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc BVTV, giống cây làm đối với 111 cơ sở; 1 cuộc thanh tra chuyên đề việc sử dụng thuốc BVTV trên cây nông nghiệp sạch tại 3 Công ty nông nghiệp sạch; 2 cuộc thanh, kiểm tra ATTP, vệ sinh thú y đối với 321 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, giết mổ; 2 cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy sản và nuôi làm thủy sản tại 13 cơ sở. Qua thanh, kiểm tra đã xử lý kịp thời những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, chấn chỉnh và khắc phục những hành vi vi phạm...

Nhằm kiểm soát chất lượng thực phẩm trong suốt quá trình từ làm trọt, chăn nuôi thu hái, đánh bắt, sơ chế, chế biến... đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển, các ngành chức năng: y tế, nông nghiệp, công thương đã tổ chức lấy mẫu thực phẩm xét nghiệm chất lượng ATVSTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các mặt hàng thực phẩm lưu thông trên thị trường; đặc biệt vào những đợt cao điểm nhằm phát hiện, cảnh báo sớm nguy cơ ô nhiễm thực phẩm tới các đối tượng quản lý và người tiêu dùng, đề ra các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ mất ATTP. Trong 5 năm qua, đã thực hiện 18.878 test nhanh các loại (hàn the, phẩm màu, phocmol, tinh bột, dầu mỡ, độ ôi khét dầu mỡ...), trong đó có 17.579 test đạt (chiếm 93,1%); 1.356 chỉ tiêu vi sinh E.coli và Coliform có 1.258 chỉ tiêu đạt (chiếm 92,8%), 182 mẫu phân tích các chỉ tiêu thuốc BVTV, thuốc kháng sinh, chất cấm dùng trong chăn nuôi, chất cấm dùng trong bảo quản thực phẩm (hàn the: Borate; Foocmol: Formaldehyde), chất kích thích sinh trưởng, độc tố tự nhiên Histamin và vi sinh vật E.coli, Coliform. Qua kết quả phân tích đã phát hiện: 47 mẫu nhiễm vi sinh vật vượt ngưỡng, 14 mẫu nhiễm hóa chất và độc tố tự nhiên, trong đó có 5 mẫu nhiễm độc tố tự nhiên nằm trong ngưỡng cho phép, các mẫu khác không phát hiện chỉ tiêu phân tích.

Ngoài ra, việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, quản lý công bố tiêu chuẩn sản phẩm và quảng cáo sản phẩm thực phẩm được các ngành tổ

chức thực hiện theo đúng quy trình quy định. Theo đó, đã cấp (lũy tích) được 1.224 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP/2.861 cơ sở hiện có, đạt 42,8%; cấp tiếp nhận công bố hợp quy, xác nhận công bố phù hợp quy định về ATTP cho 4 sản phẩm thực phẩm; cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo cho 3 cơ sở; 2.047 cơ sở xuất ban đầu nhỏ lẻ đã ký cam kết đảm bảo ATVSTP (trong đó có 1.181 cơ sở chăn nuôi, 850 cơ sở làm trọt và 16 cơ sở nuôi làm thủy sản). Qua các đợt kiểm tra, hầu hết các hộ đã có ý thức chấp hành và thực hiện khá tốt các điều kiện về ATTP theo cam kết.

Đối với hoạt động ứng dụng sản xuất nông nghiệp an toàn theo hướng GAP, trong thời gian qua các cơ quan chuyên môn đã phối hợp với chính quyền địa phương chuyển giao quy trình, kỹ thuật sản xuất rau an toàn cho 30 hộ dân, cung cấp được một lượng sản phẩm rau đảm bảo ATVSTP cho thị trường, giúp nông dân tăng thêm thu nhập. Qua đánh giá các mô hình cho thấy hiệu quả kinh tế cao hơn so với canh tác bình thường, không chỉ giúp bảo vệ môi trường mà còn giảm thiểu sử dụng thuốc hóa học trong canh tác và nhân rộng mô hình rau an toàn trên địa bàn toàn Thành phố.

Hoạt động xây dựng mô hình sản xuất thực phẩm theo chuỗi đã được quan tâm thực hiện. Dự án phát triển chuỗi rau an toàn đã từng bước xây dựng được mối liên kết hiệu quản giữa các đơn vị sản xuất, giám sát và đơn vị tiêu thụ sản phẩm; Người sản xuất được đào tạo và áp dụng kỹ thuật mới trong canh tác rau đảm bảo chất lượng an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người sử dụng, cho cộng đồng và bảo vệ môi trường theo VietGap như tại Công ty trách nhiệm TNHH Vietfarm; Công ty TNHH liên doanh ORGANIK Đà Lạt; chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến nông nghiệp sạch an toàn tại Công ty TNHH VietGap Đà Lạt,...

ATVSTP trong sản xuất nông nghiệp liên quan trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp, chính vì vậy, ngoài sự nỗ lực của cơ quan chức năng rất cần sự chung

tay, góp sức của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trong việc đẩy lùi sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, làm trọt, nói không với thực phẩm không an toàn… Cùng với đó, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ATTP từ tỉnh đến cơ sở được củng cố kiện toàn, góp phần tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên trong đảm bảo ATTP từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng.

1.2.3. Những bài học kinh nghiệm rút ra cho TP Việt Trì Tỉnh Phú Thọ

Qua việc phân tích những kinh nghiệm, thành công của tỉnh Thái Nguyên và thành phố Đà Lạt trong việc phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, TP Việt Trì có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Một là, tăng cường công tác quản lý và chỉ đạo thực hiện theo dự kiến quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch, không để tình trạng phát triển tự phát làm giảm chất lượng ảnh hưởng đến thương hiệu nông nghiệp sạch Việt Trì... Đồng thời phải nghiên cứu kỹ các văn bản của Trung ương, tỉnh, thành phố, các chính sách đầu tư, từ đó xây dựng Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, các văn bản triển khai và tổ chức thực hiện phù hợp, sát với thực tế. Coi trọng và đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền, vận động cán bộ, nhân dân hiểu được ý nghĩa, mục tiêu, nội dung, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp sạch. Tranh thủ sự hỗ trợ của nhà nước và nội lực trong dân để đầu tư có hiệu quả vào việc phát triển nông nghiệp sạch tại địa phương. Phát huy và khai thác có hiệu quả các nguồn lực của địa phương mà nhà nước cho phép khai thác và sử dụng, phát triển bền vững và ổn định, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài; sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên tự nhiên, dựa trên cơ sở khai thác lợi thế về tài nguyên đất đai, khí hậu... Ngoài ra, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến nông nghiệp sạch. Tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở chế biến nông nghiệp sạch, kiên quyết xử lý đối với các cơ sở không đảm bảo điều kiện sản xuất, chế biến theo quy định.

Hai là, rà soát chi tiết diện tích nông nghiệp sạch hiện có, tổ chức quản lý thực hiện tốt quy hoạch vùng sản xuất theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đánh giá cụ thể chất lượng, tình hình sinh trưởng, sâu bệnh hại, năng suất, sản lượng… để làm cơ sở xác định đầu tư, quy hoạch, cải tạo, làm mới và làm dặm, hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản phẩm nông nghiệp sạch đặc trưng vùng. Tiếp tục hỗ trợ để các phường, xã tập trung vào chỉ đạo và thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa, vùng sản xuất tập trung, liền vùng cùng trả, cùng giống.

Ba là, xác định được tầm quan trọng của nông nghiệp sạch trong đời sống của người dân, trong những năm tới tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông nghiệp sạch trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền các mô hình có hiệu quả, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng nông nghiệp sạch. Xây dựng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác dịch vụ về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho vùng sản xuất nông nghiệp sạch tập trung. Khuyến khích các doanh nghiệp ký kết hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, đẩy mạnh ứng dụng các quy trình, khoa học kỹ thuật mới, áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến, đầu tư chăm sóc theo chiều sâu, tạo vùng nguyên liệu tập trung chất lượng, an toàn, từng bước đưa các giống sạch mới có chất lượng tốt, năng suất cao thay thế giống cũ, tạo cơ cấu giống nông nghiệp sạch phù hợp, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật hiện có trong ngành nông nghiệp sạch để nâng cao năng suất và chất lượng nông nghiệp sạch. Tăng cường công tác điều tra dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh hại nông nghiệp sạch và hướng dẫn nông dân phòng trừ hiệu quả, an toàn.

Bốn là, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, ưu tiên phát triển giao thông, thuỷ lợi, điện và hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển nông nghiệp sạch nâng cao đời sống nhân dân. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân đầu tư vào phát triển nông nghiệp sạch. Thúc đẩy việc liên doanh liên

kết trong phát triển nông nghiệp sạch; hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến công nghiệp, cho xuất khẩu; gắn vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ.

Năm là, tăng cường chỉ đạo tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết, sản xuất gắn với chế biến tiêu thụ, coi trọng việc liên doanh, liên kết và có cơ chế hợp tác thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, có sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước và các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở; khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là vai trò của nhà doanh nghiệp trong việc liên kết bốn nhà. Tiếp tục nghiên cứu tái cơ cấu ngành hàng nông nghiệp sạch, trong đó hết sức chú ý đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng cường liên kết, đảm bảo hiệu quả, bền vững. Hướng dẫn nông dân kỹ thuật làm, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh; làm cây che bóng, sử dụng máy hái nông nghiệp sạch đúng kỹ thuật, sản xuất theo hướng an toàn đảm bảo phát triển bền vững vùng nguyên liệu nông nghiệp sạch. Tạo điều kiện liên kết tốt vững chắc giữa 4 nhà.

Sáu là, áp dụng đồng bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ sản xuất nguyên liệu đến công nghệ chế biến để đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Chú trọng đầu tư thâm canh cải tạo và chế biến: Vay vốn theo các nguồn vay của ngân hàng chính sách thành phố cho hộ nghèo. Vay phân bón trả chậm, tranh thủ nguồn khuyến công đầu tư tại chỗ khuyến khích các hộ vay ưu đãi để xây dựng các xưởng chế biến mi ni tại các khu nơi trung tâm để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp sạch.

Bảy là, trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; hàng năm xây dựng kế hoạch, kiện toàn, phân công rõ trách nhiệm cho Ban chỉ đạo và các đoàn thể xuống cơ sở để nắm tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, sâu sát với người dân ở vùng sản xuất nông nghiệp sạch, lựa chọn phương pháp và hình thức tuyên truyền, vận động nhân dân, đề ra các giải pháp phù hợp tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

Chương 2
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch giai đoạn 2014 - 2017?

- Những thành công, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế đối với quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì?

- Những giải pháp nào tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì đến năm 2025?

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

* *Thu thập số liệu thứ cấp:* Số liệu thứ cấp là những số liệu đã được xử lý và công bố chính thức trên các ấn phẩm, báo cáo, nghị quyết, tài liệu… Trong nghiên cứu này, thông tin thứ cấp là các tài liệu về công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, cụ thể từ các nguồn sau:

- Nguồn thông tin công bố, các báo cáo của địa phương, các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức có liên quan của tỉnh; kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan, các nghiên cứu của các cá nhân trong và ngoài nước có liên quan tới nội dung nghiên cứu đề tài.

- Các chủ trương đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của tỉnh, thành phố; Đề án phát triển nông nghiệp chất lượng cao giai đoạn 2016- 2020. Tình hình quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì.

** Thu thập số liệu sơ cấp*

- *Mục đích điều tra:*Nghiên cứu hiện trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì trong giai đoạn năm 2014 – 2017.

Phương pháp điều tra:

- Phỏng vấn bằng phiếu điều tra: Được thực hiện thông qua các bước sau:

+ Chọn điểm điều tra: Như đã giải thích ở phần tiếp cận theo không gian (tiếp cận theo vùng), đồng thời căn cứ vào điều kiện tự nhiên, dân số và hiệu quả, chủng loại đặc trưng cho từng vùng nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu điển hình tại 3 đơn vị đại diện cho toàn thành phố đó là các xã: Sông Lô, Tân Đức và phường Bạch Hạc. .

+ Chọn hộ điều tra: Tại mỗi xã lại chọn ra các các hộ để điều tra theo hộ khá, hộ trung bình và hộ nghèo.Tiêu chí chọn hộ điều tra: căn cứ vào tiêu chí diện tích, loại hình hộ, đồng thời căn cứ vào thu nhập để phân loại và chọn hộ điều tra.

+ Thời gian điều tra: Năm 2018

+ Xác định quy mô hộ điều tra (theo công thức tính của Slovin):

$$n = \frac{N}{(1+ N*e^2)}$$

Trong đó:

n là kích thước mẫu (số hộ cần điều tra).

N là kích thước mẫu tổng thể (1.250 hộ).

e là sai số mô hình (với độ tin cậy 95% thì sai số mô hình là 5%).

Ta có:

$$n = \frac{N}{(1+ N*e^2)} = \frac{1.250}{(1+ 1.250*0,05^2)} = 303 \text{ (hộ)}$$

Để đảm bảo độ chính xác cao trong điều tra, tác giả xác định quy mô số hộ điều tra là 303 hộ. Mẫu nghiên cứu được phân tổ điều tra như sau: mỗi xã lấy 101 mẫu, trong mỗi xã chọn 3 thôn (33 - 34 mẫu/thôn).

+ Phương pháp chọn mẫu: Các hộ được chọn để điều tra từ các thôn, xóm theo phương pháp phi ngẫu nhiên.

+ Thiết lập phiếu điều tra.

Nội dung phiếu điều tra:

Những thông tin về tình hình cơ bản của hộ như: Họ tên, tuổi, dân tộc, giới tính, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, khoa học kỹ thuật, loại hình hộ, số khẩu, số lao động, diện tích đất đai, vốn sản xuất, tình hình sản xuất, tình hình trang bị tư liệu sản xuất.

Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu nghiên cứu, tiến hành lập phiếu điều tra bao gồm các câu hỏi được chia làm 5 nhóm khác nhau nhằm làm nổi bật lên các vấn đề như:

- Nhận thức và tình hình thực hiện quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Về hiệu lực, hiệu quả của các chính sách quản lý

- Về các công cụ pháp luật

- Về công tác tổ chức triển khai thực hiện các công cụ pháp luật.

- Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý, năng lực của đội ngũ cán bộ thực thi công tác quản lý.

Với quy mô chọn mẫu ngẫu nhiên, tiến hành phát phiếu điều tra trực tiếp cho 50 người thuộc các đối tượng lãnh đạo các phòng Kinh tế, quản lý đô thị, phòng tài chính - kế hoạch, chủ các doanh nghiệp, các nhà máy SXKD sản phẩm nông nghiệp sạch, các hộ sản xuất, trong đó vẫn tập trung phần lớn số phiếu tại phòng Kinh tế. Mục đích của việc làm này nhằm điều tra và xem xét thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì. Từ đó rút ra được những vấn đề còn tồn tại, đồng thời đề tài cũng xem xét, đánh giá về hiệu quả quản lý nhà nước, tác động của nó tới người nông dân, các công ty và các cá nhân, tổ chức kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì.

2.2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu

- Luận văn sử dụng Excel làm công cụ tổng hợp.

- Các số liệu sau khi xử lý, tổng hợp được trình bày trên bảng thống kê và đồ thị thống kê.

2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu

** Phương pháp phân tổ*

Phương pháp này được sử dụng để phân chia đối tượng nghiên cứu theo các nội dung khác nhau theo những tiêu thức nhất định. Thông qua phân tổ thống kê cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm. Nghiên cứu sử dụng kiểm định để kiểm định sự sai khác giữa các tổ.

** Phương pháp thống kê mô tả*

Thống kê mô tả là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội bằng việc mô tả thông qua các số liệu thu thập được. Phương pháp này được sử dụng để phân tích tình hình kinh tế - xã hội của thành phố và thực trạng quản lý nhà nước đối với việc phát triển nông nghiệp sạch của hộ qua các năm. Thông qua việc sử dụng các mức độ như số tuyệt đối, số tương đối, số trung bình để mô tả về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm các hộ nghiên cứu về cơ cấu, nhân lực, thông tin chung và kết quả sản xuất kinh doanh của hộ điều tra.

** Phương pháp thống kê so sánh*

Phương pháp thống kê so sánh được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu kinh tế, trong luận văn tác giả sử dụng phương pháp này nhằm tính các tốc độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, xác định mức biến động tương đối và tuyệt đối của dân số, lao động nông nghiệp, xu hướng biến động qua các năm, hiệu quả kinh tế giữa các loại hình, hộ trên địa bàn thành phố Việt Trì.

** Phương pháp phỏng vấn chuyên gia*

Đề tài tiến hành phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia một số vấn đề như: những thành công và tồn tại trong việc phát triển nông nghiệp sạch của thành

phố, hiệu lực, hiệu quả của các chính sách, công cụ đang thực thi và thu thập những ý kiến đóng góp để hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch.

2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

* Chỉ tiêu đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân.

- Giá trị tăng thêm.
- Cơ cấu kinh tế.
- Tổng số dân, số người trong độ tuổi lao động,.
- Tổng số lao động chia theo giới tính.
- Tổng số lao động chia theo thành thị , nông thôn.

* Nguồn vốn huy động cho phát triển nông nghiệp sạch.

- Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp sạch.
- Nội dung đầu tư vốn cho nông nghiệp sạch.
- Cơ cấu đầu tư.

* Giá cả thị trường sản phẩm sạch.

* Nguồn nhân lực:

- Số lượng biên chế trong ngành nông nghiệp sạch.
- Trình độ chuyên môn.

* Hoạt động kiểm tra, giám sát khi làm, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch.

- Cơ cấu giống.
- Tình hình sử dụng thuốc BVTV.

* Hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp sạch.

Chương 3
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TẠI THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

3.1. Đặc điểm của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội tác động đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì

Việt Trì là một thành phố đô thị loại I trực thuộc tỉnh Phú Thọ, là đô thị trung tâm các tỉnh trung du miền núi Bắc Bộ và là một trong 19 đô thị trung tâm của Việt Nam. Việt Trì là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa, khoa học kĩ thuật của tỉnh Phú Thọ, có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và là đô thị động lực trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Thọ và cả vùng Tây Đông Bắc.

Được xem là đất phát tích, kinh đô đầu tiên của dân tộc Việt Nam, Việt Trì là thành phố du lịch về với cội nguồn dân tộc Việt Nam, nơi có kinh đô Văn Lang - Kinh đô đầu tiên của người Việt, quê hương đất tổ vua Hùng. Nơi đây còn là thành phố công nghiệp, công nghệ kỹ thuật cao. Đây cũng là cửa ngõ vùng Tây Bắc, đầu mối giao thông nối giữa các tỉnh trung du và miền núi phía bắc với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc).

Hiện nay, thành phố Việt Trì là trung tâm chính trị, hành chính và kinh tế, xã hội của tỉnh Phú Thọ và trung tâm của liên tỉnh phía bắc. Việt Trì được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư để trở thành một trong 19 đô thị lớn nhất Việt Nam. Tháng ba âm lịch hàng năm, vào dịp Giỗ tổ Hùng Vương, hàng triệu con cháu Lạc Hồng từ khắp cả nước lại nô nức về núi Nghĩa Lĩnh nằm tại địa phận thôn Cổ Tích - xã Hy Cương - Việt Trì để thăm viếng tổ tiên.

Vị trí địa lý

Việt Trì là vùng đất nằm ở vị trí chuyển tiếp từ địa hình đồi núi sang đại hình đồng bằng, đỉnh của tam giác châu thổ sông Hồng. Từ trung tâm Thành phố

nhìn về phía Tây là núi Ba Vì, phía Đông Bắc là dãy núi Tam Đảo. Ở phía Tây- Tây Bắc Thành phố là núi Nghĩa Lĩnh, nơi có đền thờ các vua Hùng.

Thành phố Việt Trì nằm ở phía đông của tỉnh Phú Thọ, phía bờ tả ngạn sông Hồng, nằm cách trung tâm thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Lào Cai 350 km về phía Đông, cách thành phố cảng Hải Phòng 140 km về phía Tây Bắc.

Nằm ở *Ngã ba Hạc*, nơi có con sông Thao đỏ nước phù sa hợp lưu với dòng sông Lô và sông Đà xanh biếc thành dòng Sông Hồng huyền thoại; là đỉnh đầu của vùng Tam giác châu thổ Sông Hồng trù phú, lâu đời gắn liền với lịch sử phát triển dựng nước và giữa nước của dân tộc Việt Nam. Vì thế, Việt Trì còn được biết đến với cái tên thân thương: *Thành phố ngã ba sông*.

Địa giới hành chính của Việt Trì như sau: phía bắc giáp các xã Phù Ninh, An Đạo, Vĩnh Phú của huyện Phù Ninh; phía tây và tây nam giáp các xã Sơn Vi, Cao Xá, Thạch Sơn, Tiên Kiên, Xuân Lũng, thị trấn Hùng Sơn của huyện Lâm Thao; phía nam giáp xã Cổ Đô, Tản Hồng, Châu Sơn huyện Ba Vì (Thành phố Hà Nội); phía đông giáp các xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, xã Bồ Sao, xã Cao Đại, xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường, xã Cao Phong, xã Đức Bác, xã Tứ Yên, xã Yên Thạch huyện Sông Lô (tỉnh Vĩnh Phúc).

Các điểm cực của thành phố này là:

Cực Bắc: Xóm Dầm - xã Kim Đức.

Cực Tây: Xóm Vàng - xã Chu Hóa.

Cực Nam: Khu Mộ Chu Hạ - Phường Bạch Hạc.

Cực Đông: Xóm Vinh Quang - xã Sông Lô.

Khí hậu

Thành phố Việt Trì nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, có một mùa đông lạnh sâu sắc với trên ba tháng nhiệt độ xuống dưới 18^0C, nét đặc trưng của Miền Bắc Việt Nam.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23^0C.

Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.600 đến 1.800 mm.

Độ ẩm trung bình trong năm tương đối lớn, khoảng 85 - 87%.

Kinh tế

Việt Trì là thành phố công nghiệp đầu tiên của miền Bắc Việt Nam. Thành phố có nhiều tiềm năng phát triển công, nông, thương nghiệp và dịch vụ. Các ngành công nghiệp phát triển gồm có: hóa chất, giấy, may mặc,...

Trên địa bàn thành phố tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp, công ty có quy mô sản xuất công nghiệp với tỷ trọng lớn, hằng năm đóng góp một lượng lớn nguồn ngân sách của tỉnh và giải quyết việc làm cho nhiều lao động cũng như một số khu đô thị mới như khu đô thị Minh Phương, khu đô thị Bắc Việt Trì, khu đô thị Nam Việt Trì, khu đô thị Tây Nam Việt Trì, khu đô thị Minh Phương - Thụy Vân, khu đô thị Nam Đồng Mạ, khu đô thị Vườn đồi Ong Vàng, khu đô thị Trầm Sào, khu đô thị Nam Đồng Lạc Ngàn, khu đô thị Hòa Phong...

Các khu, cụm công nghiệp tại Việt Trì

Khu công nghiệp Thụy Vân

Cụm công nghiệp Bạch Hạc

Cụm công nghiệp nam Việt Trì

Cụm công nghiệp làng nghề Phượng Lâu I

Cụm công nghiệp làng nghề Phượng Lâu II

Giao thông

Việt Trì với vai trò là thành phố công nghiệp, vị trí là thành phố ngã 3 sông và đang phấn đấu trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn nên trong những năm gần đây cơ sở hạ tầng của thành phố được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Nhiều tuyến đường được đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới theo đúng tiêu chuẩn đường nội thị đảm bảo giao thông luôn được thông suốt. Việc vận chuyển hàng hoá thuận lợi trên cả đường ôtô, đường sắt, đường sông,...

Thành phố Việt Trì có các hệ thống cảng sông: Cảng Bạch Hạc (Phường Bạch Hạc), Cảng Việt Trì (Phường Bến Gót), Cảng Dữu Lâu (Phường Dữu Lâu).

Thành phố Việt Trì có Quốc lộ 2 nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc, đồng thời còn có tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua nơi này.

3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

3.1.2.1. Tình hình nhân khẩu và lao động

Bảng 3.1. Thống kê dân số thành phố Việt Trì giai đoạn 2014-2017

Năm	Dân số trung bình (người)	Số người trong độ tuổi lao động (người)	Chia theo giới tính		Chia theo thành thị, nông thôn	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2014	200.787	117.661	96.877	103.910	133.111	67.676
2015	205.369	108.640	101.650	103.719	135.706	69.663
2016	208.027	111.606	106.060	101.967	137.795	70.232
2017	209.275	113.154	101.529	107.746	138.967	70.308
Tỷ lệ của từng bộ phận dân số (%)						
2014	100	58,6	48,2	51,75	66,3	33,9
2015	100	52,9	49,5	50,5	66,0	87,5
2016	100	53,6	50,9	49,0	66,2	33,7
2017	100	54,07	48,5	51,4	66,4	33,5

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ)

Qua bảng số liệu có thể thấy rằng, dân cư thành phố Việt Trì vẫn tập trung chủ yếu ở thành thị. Tuy nhiên, năm 2014, tỷ lệ dân cư ở nông thôn chiếm 33,9% tương đương 67.679 người, đến năm 2017 là 33,5% tương đương 70.308, cho thấy thành phố Việt Trì có mức độ đô thị hóa khá nhanh, tuy nhiên thành phố Việt Trì vẫn là một TP có dân số ở khu vực nông thôn nhiều và sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn thu chủ yếu của các hộ dân tại khu vực nông thôn.

Nguồn lao động của thành phố Việt Trì khá dồi dào, chiếm tỷ lệ khá cao, năm 2017 đạt 54,07% tương đương 113.154 người trong tổng dân số của

thành phố, đây là cơ hội để thành phố tận dụng lực lượng lao động và dân cư này cho quá trình phát triển, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa cũng như quá trình phát triển nông nghiệp của thành phố Việt Trì. Trong giai đoạn 2014-2017, cơ cấu lực lượng lao động trong các thành phần kinh tế có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác như công nghiệp, xây dựng thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên mức độ chuyển dịch chưa mạnh mẽ, chưa tạo được sự đột phá trong chuyển dịch cơ cấu lao động trong các lĩnh vực kinh tế của thành phố trong cả giai đoạn.

3.1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế

Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ thành phố, thực hiện Nghị quyết Đại hội XII Đảng bộ tỉnh, đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân các dân tộc trong thành phố đã có nhiều chuyển biến rõ rệt: Thể hiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng hàng năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2014 đạt 19%; thu nhập bình quân đầu người đạt 57,28 triệu/người/năm. Đến năm 2017 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 21%. Hình thành một số vùng sản xuất kinh doanh tập trung như: nông nghiệp sạch ở xã Tân Đức, Kim Đức, Sông Lô và phường Minh Nông; nuôi làm thủy sản ở phường Bạch Hạc, xã Trưng Vương;... Hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển khá đồng bộ, đến năm 2017 đã có 23/23 xã có đường ô tô đến trung tâm; hạ tầng giao thông thủy lợi đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân. 100% các phường, xã đã có trường học kiên cố; các hộ được sử dụng điện lưới và được cấp nước sinh hoạt... bộ mặt nông thôn ở một số xã từng bước được đổi thay và phát triển.

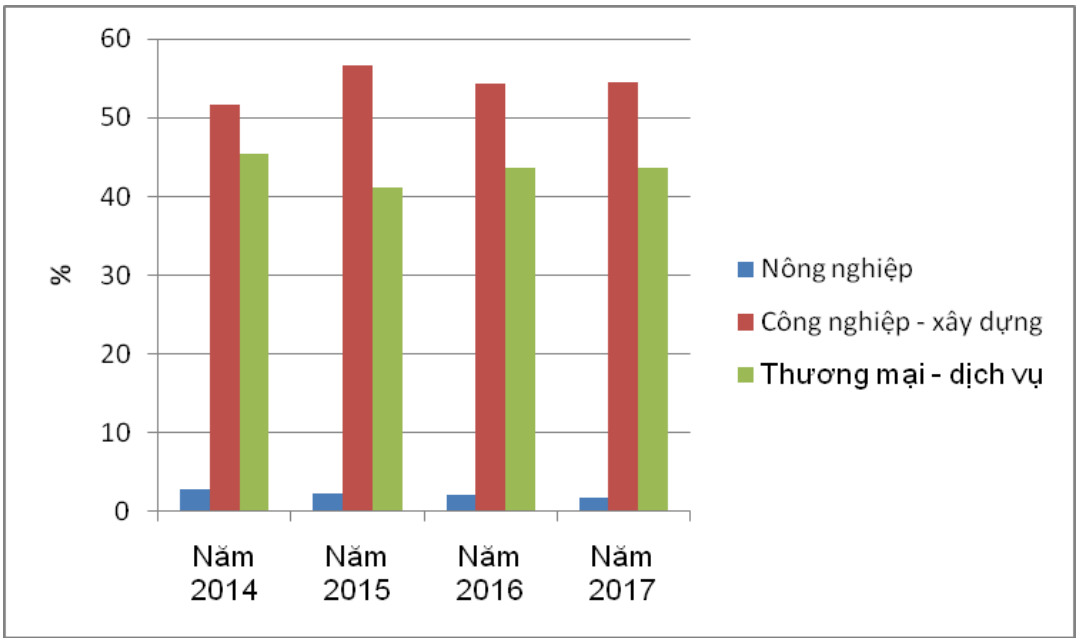
Bên cạnh thuận lợi cơ bản là những thành tựu trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế mang lại, Đảng và Nhà nước tiếp tục có các chủ trương, chính sách đúng đắn tạo điều kiện phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế xã hội chủ yếu trong giai đoạn 2014-2017 đã đạt được những kết quả quan trọng.

Bảng 3.2. Giá trị tăng thêm thành phố Việt Trì giai đoạn 2014-2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I	**Tổng GTTT**	Tỷ đồng	**11.227,2**	**13.520,90**	**14.321,10**	**15.803,20**
1	Nông nghiệp		315,4	317,8	305,5	292,1
2	Công nghiệp - xây dựng		5.813,1	7.654,5	7.772,6	8.620,7
3	Thương mại - dịch vụ		5.098,8	5.548,6	6.243,0	6.890,4
II	**Cơ cấu kinh tế**	%	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Nông nghiệp		2,8	2,35	2,13	1,85
2	Công nghiệp - xây dựng		51,7	56,61	54,27	54,55
3	Thương mại - dịch vụ		45,4	41,04	43,6	43,6

(Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội TP Việt Trì)

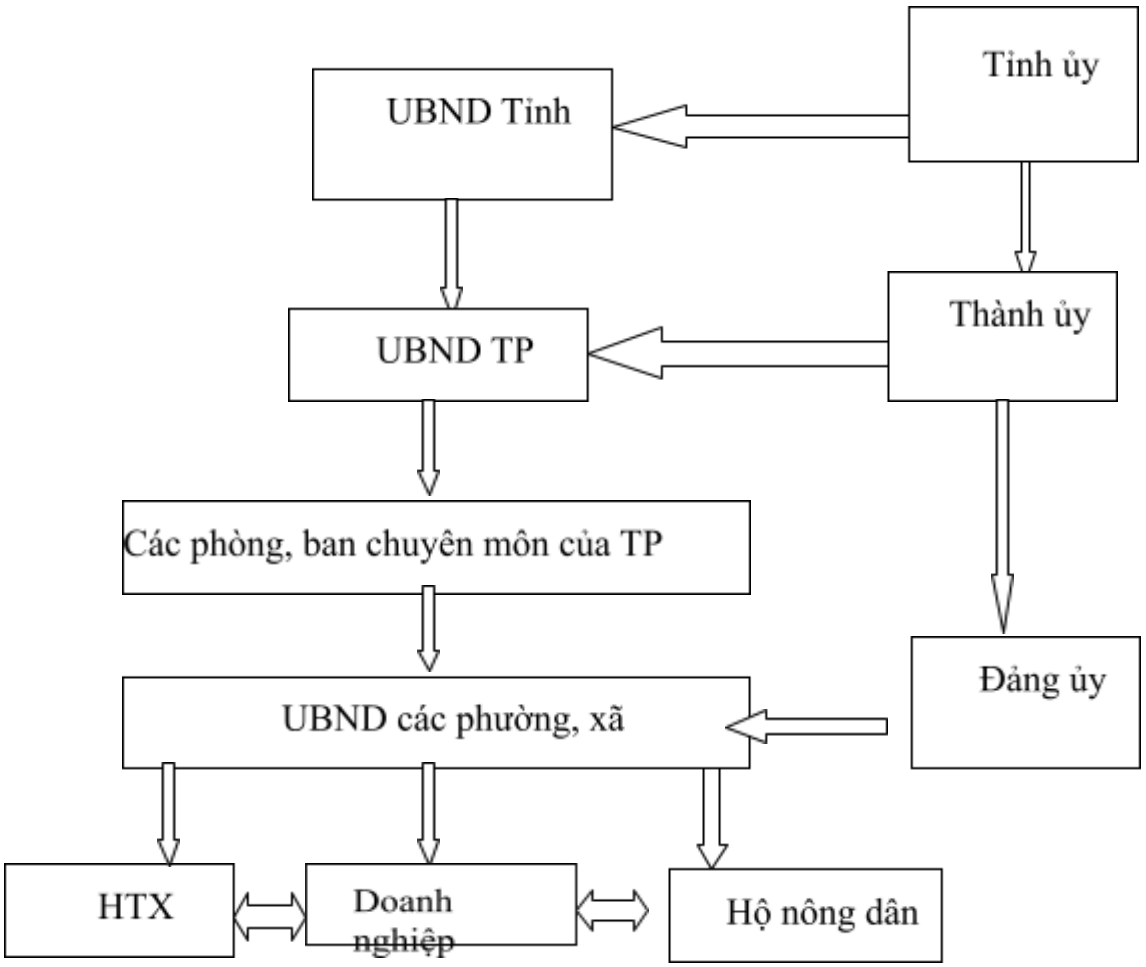
Giá trị tăng thêm trong nền kinh tế của thành phố giai đoạn 2014- 2017 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 40,8%/năm, trong đó: bình quân ngành nông nghiệp giảm 7,4%/năm, công nghiệp tăng 4,8%/năm và dịch vụ tăng 35,1%/năm.



Biểu đồ 3.1. Giá trị tăng thêm trong nền kinh tế của TP Việt Trì

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, giai đoạn 2014-2017 thể hiện sự chuyển dịch mạnh về tỷ trọng các ngành kinh tế của thành phố. Năm 2014, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 2,8%, công nghiệp 51,7% và dịch vụ 45,4%; đến năm 2015 nông nghiệp giảm còn 2,35%, dịch vụ giảm còn 41,04% và công nghiệp tăng lên 56,61%. Mặc dù có sự chuyển dịch mạnh giữa ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp của thành phố trong giai đoạn 2014-2017, tuy nhiên giá trị của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2014-2017 đạt mức tăng trưởng khá cao, tăng bình quân 7,4%/ năm.

3.2. Bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì



3.3. Thực trạng quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì

3.3.1. Quản lý hỗ trợ vốn, tín dụng cho phát triển nông nghiệp sạch

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp sạch của các địa phương ngày càng được các cơ quan nhà nước và các tổ chức tín dụng chú trọng. Trong những năm gần đây, rất nhiều ngân hàng trong đó có ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng NN&PTNT…đã ký các thỏa thuận cung cấp tín dụng với lãi suất hợp lý nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khắc phục khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Trong khi đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đưa ra những chính sách hỗ trợ vốn vay nhằm giúp doanh nghiệp và hộ nông dân sản xuất nông nghiệp sạch nói chung và thành phố Việt Trì nói riêng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, trong đó nổi bật là hỗ trợ nhằm giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch thông qua Quyết định số 1214/QĐ -TTg ngày 30/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ. Quyết định số 953/2015/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 -2020, Kế hoạch số 92/KH - UBND ngày 8/1/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Đề án: ‘‘Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ tính đến năm 2020’’. Các chính sách hỗ trợ vốn vay thông qua nhiều kênh, đa dạng dưới nhiều hình thức, đã giúp cho các doanh nghiệp và hộ nông dân trong thành phố và của xã có nhiều cơ hội để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.3. Tổng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì giai đoạn 2014 - 2017

STT	Các chỉ tiêu	Năm				Tổng (Tr.đ)
		2014	2015	2016	2017	
I	**Tổng vốn đầu tư**	12.425	14.867	14.994	17.272	59.558
Nguồn vốn- Triệu đồng						
1	Vốn từ NSNN	3.075	3.389	3.485	3.609	13.558
2	Vốn từ các tổ chức, DN	1.350	1.478	1.509	1.663	6.000
3	Vốn từ nhân dân	8.000	10.000	10.000	12.000	40.000
Nội dung đầu tư vốn - Triệu đồng						
1	Làm mới	2.050	2.475	2.561	3.158	10.244
2	Chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản	845	1.055	1.146	1.540	4.586
3	Thâm canh nông nghiệp sạch KD	7.977	9.507	9.381	10.240	37.105
4	Làm xen	62	72	74	89	297
5	Tập huấn, hội nghị, tham quan	12	13	15	20	60
6	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch có hệ thống tưới	460	517	536	631	2.144
7	Làm đường sản xuất	821	985	1.027	1.276	4.109
8	Quy hoạch, lập bản đồ	12	15	16	17	60
9	Chi phí quản lý	186	228	238	301	953
II	**Cơ cấu đầu tư**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Nguồn vốn %						
1	Vốn từ NSNN	24,7	22,8	23,3	20,9	22,8
2	Vốn từ các tổ chức, DN	10,9	9,9	10,0	9,6	10,1
3	Vốn từ nhân dân	64,4	67,3	66,7	69,5	67,1
Nội dung đầu tư vốn - %						
1	Làm mới	16,5	16,7	17,1	18,3	17,2
2	Chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản	6,8	7,1	7,6	8,9	7,7
3	Thâm canh nông nghiệp sạch kinh doanh	64,2	63,9	62,6	59,3	62,3
4	Làm xen	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5	Tập huấn, hội nghị, tham quan	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
6	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch có hệ thống tưới	3,7	3,5	3,6	3,7	3,6
7	Làm đường sản xuất	6,6	6,6	6,8	7,4	6,9
8	Quy hoạch, lập bản đồ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
9	Chi phí quản lý	1,5	1,5	1,6	1,7	1,6

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội TP Việt Trì)

Qua bảng số liệu này, có thể thấy rằng trong tổng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì trong giai đoạn 2014-2017 là 59.558 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn đầu tư từ nhân dân chiếm chủ yếu với 40.000 triệu đồng tương đương 67,1%, cao nhất là năm 2015 nguồn vốn này là 12.000 triệu đồng chiếm 69,5%, thấp nhất là năm 2014 nhưng cũng chiếm 64,4% tương đương 8.000 triệu đồng, bao gồm các công lao động cho việc trồng và chăm sóc trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chiếm 22,8% trong tổng vốn đầu tư trong giai đoạn tương đương 13.558 triệu đồng. Thấp nhất trong cơ cấu tổng nguồn vốn là nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp chiếm 10,1% tương đương 6.000 triệu đồng, nguồn vốn này thông qua hợp đồng đầu tư ứng trước phân bón, thuốc BVTV cho việc trồng mới, trồng tái canh, thâm canh tăng năng suất.

Trong các nội dung đầu tư thì có thể thấy, lĩnh vực thâm canh nông nghiệp sạch kinh doanh được TP Việt Trì chú trọng hơn cả. Trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch trong giai đoạn trên địa bàn thành phố thì nguồn vốn để thâm canh nông nghiệp sạch kinh doanh là 37.105 triệu đồng tương đương 62,3%. Bên cạnh đó người dân tập trung cả vấn đề làm mới nông nghiệp sạch chiếm 17,2% tương đương 10.244 triệu đồng, còn lại là đầu tư các lĩnh vực khác.

Trong giai đoạn 2014-2017, Nhà nước đã liên tục đưa ra các chính sách đầu tư - tín dụng nhằm đẩy mạnh sản xuất và chế biến nông nghiệp sạch tăng thu nhập của người nông dân với dư nợ tín dụng cho vay nông nghiệp, nông thôn ngày càng gia tăng. nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản được Ngân hàng nhà nước triển khai, đã giúp cho các hộ làm nông nghiệp sạch cũng như các doanh nghiệp thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông nghiệp sạch có cơ hội vay vốn với lãi suất thấp để đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp sạch sau thu

hoạch, góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp sạch TP Việt Trì. Việc Nhà nước triển khai hiệu quả các chính sách đã giúp cho sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì ngày càng được cải thiện, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu liên tục gia tăng trong thời gian gần đây. Tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân và hộ gia đình bỏ vốn, tiền của, đầu tư công sức vào phát triển cây nông nghiệp sạch, số vốn đầu tư của người dân chiếm tỷ lệ đáng kể, tăng qua các năm.

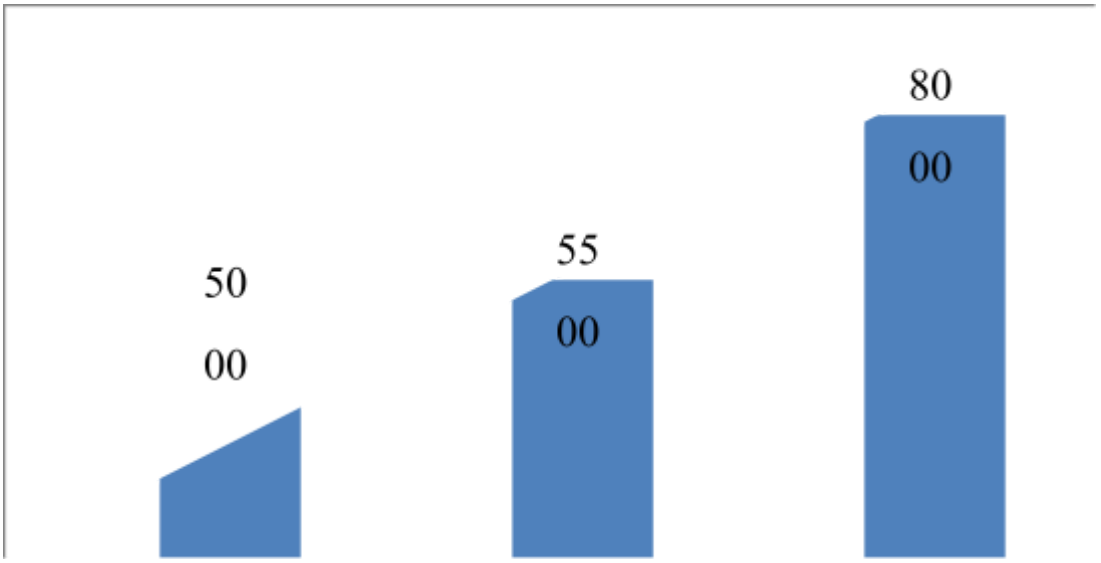
Mặc dù vậy, trên thực tế việc triển khai các chính sách về vốn vay vẫn còn khá nhiều bất cập như về thời hạn tín dụng, điều kiện thế chấp… Tình trạng thiếu chủ động về vốn vẫn đang xảy ra với hầu hết các doanh nghiệp trong xã, trong tỉnh dẫn đến thua lỗ triền miên. Nhiều doanh nghiệp vay vốn phải bán trước dù giá nông nghiệp sạch tăng hay giảm để trả lãi ngân hàng, chấp nhận ký hợp đồng bán với giá thấp, chỉ để lấy hợp đồng mang thế chấp vốn. Bên cạnh đó, nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn ít, tăng chậm, gây khó khăn cho các hộ người dân làm nông nghiệp sạch, không chủ động được kế hoạch thu mua, cung ứng, xuất khẩu, qua đó làm giảm lợi thế cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

3.3.2. Giá cả thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch

Việc kiểm soát giá cả sản phẩm nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì được UBND Thành phố quan tâm, thông qua tham mưu của Phòng Tài Chính- Kế hoạch, phòng Kinh tế. Giá sản phẩm nông nghiệp sạch quyết định đến hiệu quả, doanh thu của người dân làm nông nghiệp sạch và của các doanh nghiệp, do đó vấn đề kiểm soát giá cả sản phẩm nông nghiệp sạch trên thị trường có vai trò quan trọng. Trong thực tế do đặc tính của cây nông nghiệp sạch có những yêu cầu khác biệt so với những cây trồng khác vì vậy từ khâu làm cỏ, bón phân, thu hái nông nghiệp sạch tất cả đều dùng sức người 100%. Khi bán nông nghiệp sạch người nông dân thường thu hoạch

theo từng đợt để theo dõi giá nông nghiệp sạch. Khi nông nghiệp sạch được giá so với chi phí họ bỏ ra thì họ sẽ đem ra bán cho các doanh nghiệp còn chưa được giá thì họ sẽ không thu hoạch. Vì nông nghiệp sạch không thu hái thì cũng không bị hỏng nên họ có thể làm như vậy. Giá nông sản sạch thường không do người làm nông nghiệp sạch quy định và thay đổi theo mùa, có sự chênh lệch về giá giữa mùa hè, mùa đông và mùa lễ tết. Các doanh nghiệp thường thu gom nông nghiệp sạch với số lượng lớn để trong kho, chờ dịp đến mùa đông và lễ tết khi giá nông nghiệp sạch ở mức cao thì đưa ra thị trường tiêu thụ.

Để ổn định tình hình kinh doanh sản phẩm và đảm bảo lợi ích cho người làm, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch nói chung và sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì nói riêng trên thị trường. Đồng thời để đảm bảo việc cân đối thu của người dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị hàng hóa, nhà nước cũng có những quy định đối với giá cả sản phẩm nông nghiệp sạch. Chính sách này nhằm ổn định giá sản phẩm nông nghiệp sạch tạo điều kiện cho người làm nông nghiệp sạch thu được lợi nhuận, tránh những bất ổn do thị trường gây ra, tránh được sự ép giá của các thương nhân. Ngoài ra chính sách này còn là một khung pháp lý cho những người kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch tuân theo các quy định của pháp luật, không ép giá đối với người làm nông nghiệp sạch, bán nông nghiệp sạch với mức giá không hợp lý ra thị trường nhằm cạnh tranh không công bằng. Ta có thể lấy ví dụ sản phẩm chè sạch trong những năm qua là khá ổn định thông qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.2. Mức giá thu mua 1kg chè sạch (hữu cơ) từ năm 2014-2017

(Nguồn: Phòng kinh tế TP Việt Trì)

Có thể thấy mức giá bán 1kg búp tươi không có sự biến động nhiều qua các năm, có được điều đó một phần là do các chính sách quản lý của Nhà nước đã làm cho giá cả sản phẩm nông nghiệp sạch được ổn định. Các chính sách này đã đem lại sự ổn định trong thu nhập cho người làm nông nghiệp sạch trong những năm qua.

Nhà nước và UBND Thành phố chưa có các văn bản cụ thể hơn về chính sách giá cả đối với sản phẩm nông nghiệp sạch nhất là trong giai đoạn nền kinh tế có nhiều biến động về giá cả, lạm phát, sản xuất nông nghiệp sạch gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh. Chính sách liên quan đến giá cả nhằm đảm bảo lợi ích cho cả người sản xuất và người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch.

3.3.3. Nguồn nhân lực quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

Bên cạnh các giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, lựa chọn mô hình và cơ chế quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh,..thì giải pháp về nguồn nhân lực quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch cũng mang tính quyết định. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực này là rất cần thiết. UBND Thành phố đã chú ý ngay từ đầu tiến hành chọn lựa, tuyển dụng cán bộ đảm bảo trình độ chuyên môn về lĩnh vực này nhằm phát triển nông nghiệp sạch mang tính lâu dài và bền vững.

Bảng 3.4: Tổng hợp số lượng và chất lượng cán bộ của các ngành nông nghiệp

Stt	Đơn vị Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
I	Số biên chế	45	65	
1	Cơ cấu giới tính : Nam Nữ	23 22	34 31	
2	Trình độ chuyên môn: - Thạc sĩ - Đại học - Cao đẳng - Trung cấp - Đào tạo khác	 1 39 0 2 3	 0 47 4 9 5	

Qua bảng thống kê nhân sự trên cho thấy trong hai năm đã có sự gia tăng lớn về chất lượng cán bộ. Trình độ chuyên môn: Trình độ thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung cấp, đào tạo khác đều tăng so với năm 2016.

3.3.4. Kiểm tra giám sát đối với sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch

Hoạt động kiểm tra, giám sát đối với sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông nghiệp sạch được nhà nước chú trọng quan tâm đúng mức, thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát về giống cây làm, kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến và đưa ra thị trường tiêu thụ.

- *Cơ cấu giống*: Trong giai đoạn 2014-2017 đã sử dụng 100% giống chất lượng cao, giống sạch.

- *Về kỹ thuật làm đất, làm chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh:* Đã tăng cường cán bộ kỹ thuật các phòng chuyên môn của thành phố xuống phối hợp với công ty, UBND các xã vùng Đề án tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân làm đất, làm, chăm sóc, đốn tỉa, phòng trừ sâu bệnh, thu hái theo quy trình kỹ thuật cho cây sinh trưởng phát triển tốt, năng suất cao, chất lượng cao. Nhưng hiện nay khâu sản xuất, chế biến nông nghiệp sạch của thành phố đang gặp nhiều khó khăn do việc thu hái nguyên liệu không đảm bảo kỹ thuật: công tác bảo quản, chế biến nông nghiệp sạch hiệu quả chưa cao, người dân còn bảo quản theo thói quen sản xuất cũ, nông nghiệp sạch bị dập nát và còn lẫn nhiều

vật tạp. Do địa hình, giao thông của các xã còn nhiều khó khăn, việc vận chuyển nông nghiệp sạch từ nơi thu hái đến nơi sản xuất mất rất nhiều công sức, thời gian cũng như sản phẩm nông nghiệp sạch bị đóng bao nén chặt khi vận chuyển làm chất lượng giảm sút; sản phẩm nông nghiệp sạch sau khi chế biến vị nông nghiệp sạch không được ngon, mùi không thơm và như tiềm năng vốn có của sản phẩm nông nghiệp sạch.

Về việc kiểm tra, giám sát đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phòng Kinh tế trên địa bàn thành phố chỉ đạo trực tiếp, quan tâm nhất là vấn đề sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của các hộ làm nông nghiệp sạch trên địa bàn các xã, tuyên truyền cho người dân về thông tin và các loại thuốc và cách sử dụng. Hiện tại thị trường thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn TP Việt Trì rất đa dạng, thuốc bảo vệ thực vật dùng cho nhiều loại cây làm, trong đó có nông nghiệp sạch. Kết quả điều tra việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại các nông hộ làm nông nghiệp sạch như sau:

Bảng 3.5. Tổng hợp tình hình sử dụng thuốc BVTV của các nông hộ tại các xã, phường của TP Việt Trì

Đơn vị tính: %

STT	Xã, phường	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV không theo khuyến cáo	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV an toàn theo khuyến cáo	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV không an toàn	Tỷ lệ hộ hiểu biết về các loại thuốc BVTV an toàn trong danh mục
1	Phường Bạch Hạc	12,4	87,6	5,2	85,7
2	Xã Trưng Vương	13,3	86,7	5,7	87,6
3	Xã Kim Đức	21,0	79,0	15,2	60,0
4	Xã Tân Đức	15,7	84,3	5,2	88,1
5	Xã Hy Cương	10,0	90,0	8,6	82,4
6	Xã Sông Lô	19,5	80,5	9,0	80,5
7	Xã Chu Hóa	24,8	75,2	19,5	55,7
8	Xã Thanh Đình	20,4	79,6	10,6	89,4
9	Xã Phượng Lâu	18,5	81,5	23,5	76,5

(Nguồn: Phòng Kinh tế thành phố)

Một số hộ làm nông nghiệp sạch hiện nay vẫn còn thói quen chỉ sử dụng một vài loại thuốc tự ý kết hợp (sử dụng thuốc có giá cả phải chăng, trừ nhiều loại sâu hiệu quả nhưng hoạt chất của thuốc khó phân giải ngay ở nhiệt độ cao khi qua chế biến) đồng thời tăng liều lượng khi sử dụng, không tuân thủ thời gian cách ly, không chú ý dùng các loại thuốc được khuyến cáo dùng cho cây nông nghiệp sạch do đó hiệu quả sử dụng chưa cao đồng thời đã để lại dư lượng thuốc quá mức cho phép trên sản phẩm nông nghiệp sạch. Sau khi kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng phân bón theo hướng an toàn, kết quả điều tra tình hình sử dụng phân bón cho nông nghiệp sạch tại thành phố Việt Trì và các xã, phường của các vùng làm nông nghiệp sạch của thành phố cho thấy: Trước đây các hộ làm nông nghiệp sạch chủ yếu bón phân hóa học. Đến nay nhiều hộ làm nông nghiệp sạch đã sử dụng cả hai loại phân hữu cơ vi sinh và phân vô cơ hướng tới sản xuất nông nghiệp sạch an toàn, sử dụng phương pháp tủ gốc bằng các chất hữu cơ như cỏ khô, rơm rạ, tế, guột; ngoài ra các hộ làm nông nghiệp sạch còn sử dụng lượng cỏ xanh, các loại cây phân xanh trong quá trình làm cỏ, chăm sóc kết hợp các loại phân chuồng tươi và vôi bột đào hồ ủ tại chỗ thành các loại phân hữu cơ có tác dụng rất tốt. Một số gia đình thâm canh, sản xuất nông nghiệp sạch còn sử dụng thêm các loại phân bón lá nhằm bổ sung dinh dưỡng góp phần nâng cao năng suất và sản lượng nông nghiệp sạch. Tuy nhiên phân vô cơ bón cho nông nghiệp sạch đủ yếu tố dinh dưỡng chính là N-P-K nhưng tỷ lệ hiện nay chưa được cân đối theo khuyến cáo. Có thể nói việc bón phân không cân đối sẽ làm kết cấu đất bị phá vỡ, giảm khả năng giữ nước, giữ phân và làm gia tăng dịch bệnh. Cho nên việc tuyên truyền vận động các nông hộ làm nông nghiệp sạch bón phân cân đối, hợp lý là một việc làm hết sức cần thiết và vô cùng quan trọng đối với những người làm công tác kỹ thuật và cán bộ khuyến nông.

- Thu hái nông sản sạch

Tích cực thu hoạch nông sản sạch có giá trị để sản xuất nông nghiệp sạch an toàn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp bền vững hiện nay. Tuy nhiên, việc thu nông sản sạch trên địa bàn TP Việt Trì hiện tại chưa áp dụng đầy đủ quy trình kỹ thuật. Người dân thường hay thu hoạch nông sản sạch theo tập quán sản xuất cũ, không có nhà sơ chế sản phẩm.

- Kiểm tra, giám sát đối với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch

Các cơ quan ban ngành liên quan trực tiếp là đội quản lý thị trường, Phòng Kinh tế trên địa bàn thành phố đã tiến hành các hoạt động kiểm tra về việc kinh doanh, buôn bán hàng giả, hàng nhái nhãn mác và kiểm tra về an toàn chất lượng sản phẩm nông nghiệp sạch. Đặc biệt từ khi nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì có thương hiệu thì hoạt động kiểm tra hàng giả, hàng nhái nhãn mác, …càng quyết liệt hơn.

UBND thành phố Việt Trì chỉ công nhận những sản phẩm mang thương hiệu nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình làm và chế biến như nguồn nước, phân bón sử dụng, dây chuyền công nghệ chế biến…Ngoài ra sản phẩm nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì cũng ngày càng được kiểm tra, kiểm soát kỹ càng về bao bì, mẫu mã, quy cách đóng gói…trước khi đến tay người tiêu dùng. Trong quá trình buôn bán thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch việc kiểm tra, kiểm soát hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm nhãn mác, chất lượng… cũng ngày càng được quan tâm đúng mức hơn với các hình thức xử phạt người vi phạm nghiêm minh hơn.

Với các chính sách này thì bắt buộc cả người làm nông nghiệp sạch, sản xuất, chế biến và thương mại đều phải tuân theo các quy định của nhà nước. Các chính sách này đã tạo điều kiện cho sản phẩm nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì phát triển.

3.3.5. Quản lý quảng cáo, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp sạch

Các chính sách về quảng cáo, khuyến mại, xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì một cách rộng rãi nhất. Từ đó thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì được tiêu thụ nhiều hơn. Nhưng các chương trình quảng cáo, khuyến mại xúc tiến thương mại đều phải tuân theo các quy định của pháp luật và cần phải phù hợp với phong tục tập quán từng vùng miền, đặc biệt là những hoạt động diễn ra ở nước ngoài. Các chương trình, hoạt động quảng cáo phải tuân thủ theo các quy định trong Thông tư số 19/2015/TT-BVHTT hướng dẫn thực hiện pháp lệnh quảng cáo.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ gia đình có cơ hội tiếp cận trực tiếp và nghiên cứu thị trường, nhiều tổ công tác đã mời các chuyên gia trong ngành nông nghiệp sạch thực hiện những chuyến thăm các hộ gia đình làm nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố, hướng dẫn các hội viên thực hiện cam kết sản xuất nông nghiệp sạch có trách nhiệm. Mặt khác nông nghiệp sạch không chỉ đơn thuần là một loại đồ ăn uống thông thường mà còn có rất nhiều công dụng rất tốt đối với sức khỏe con người. Do đó các chương trình quảng cáo, giới thiệu sản phẩm cần phải chú ý đến đặc điểm này để thu hút sự quan tâm, chú ý của khách hàng.

Hiện nay việc quảng bá thương hiệu và phát triển thị trường nông nghiệp sạch nội địa trong đó có sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì đã được đề cập đến rất nhiều. Nhưng theo bà Nguyễn Ánh Hồng- Phó chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hiệp hội nông nghiệp sạch Việt Nam(Vitas) thì các doanh nghiệp vẫn tự thân phát triển hoạt động xúc tiến thương mại là chính do Nhà nước vẫn chưa có những thông tư hướng dẫn cụ thể liên quan đến xúc tiến thương mại nên chưa có nguồn lực mạnh đưa vào chiến dịch cho cả ngành. Cũng như vậy nông nghiệp sạch của TP Việt Trì cũng chưa có được những chương trình quảng cáo, giới thiệu hình ảnh một cách cụ thể, rõ ràng.

Tóm lại, Quản lý nhà nước đối với sản phẩm nông nghiệp sạch nói chung và nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì nói riêng đã tạo điều kiện cho việc sản xuất và thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch ngày càng phát triển bền vững hơn nữa. Hệ thống cơ chế, chính sách quản lý nhà nước (QLNN) đối với sản phẩm nông nghiệp sạch bao gồm tổng hợp rất nhiều loại chính sách khác nhau, mỗi chính sách có vai trò tạo thuận lợi về một mặt nào đó cho sản phẩm nông nghiệp sạch phát triển. Tuy nhiên nhìn chung hiện nay hệ thống cơ chế, chính sách quản lý nhà nước đối với sản phẩm nông nghiệp sạch thành phố Việt Trì vẫn chưa được xây dựng một cách đồng bộ, còn nhiều thiếu sót chưa hoàn thiện cần phải thay đổi và hoàn thiện hơn.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì

3.4.1. Các yếu tố vĩ mô

- Sự phát triển kinh tế xã hội

Trong những năm qua nền kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế của TP Việt Trì nói riêng không ngừng tăng trưởng và đạt được những thành tựu to lớn. Đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, thu nhập của người dân không ngừng được nâng lên. Sự phát triển của kinh tế xã hội và đời sống của người dân đã có tác động tới các việc quản lý Nhà nước đối với sản phẩm nông nghiệp sạch. Do nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp sạch tăng lên, những yêu cầu về mẫu mã, chủng loại, chất lượng, sự an toàn cũng tăng lên đã tác động đến các chính sách đó. Nhà nước cần phải có các cách quản lý làm sao cho phù hợp với sự thay đổi của kinh tế xã hội, sự thay đổi trong nhu cầu của người dân như các chính sách quy hoạch, kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm, VSATTP, các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm nông nghiệp sạch, các quy định về việc buôn bán hàng giả, hàng nhái…Tóm lại quản lý Nhà nước phải thay đổi và hoàn thiện sao cho phù hợp với sự phát triển chung của kinh tế xã hội, sự phát triển của đời sống người dân.

- Chính sách của Đảng, Nhà nước

Chính sách và luật pháp của Đảng và Nhà nước có tác động rất lớn đến việc quản lý nhằm phát triển nông nghiệp sạch. Các chính sách này đã định hướng, hướng dẫn sự hoạt động phát triển cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát triển nông nghiệp sạch. Các chính sách và quy định của nhà nước tác động đến người làm, sản xuất nông nghiệp sạch về những tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn về an toàn như việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch nói chung và sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì nói riêng. Ngoài ra các chính sách, luật pháp của Nhà nước còn tác động trực tiếp tới hoạt động kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì trên thị trường. Hiện nay hoạt động kinh doanh phát triển nông nghiệp sạch chịu sự tác động và điều tiết của các chính sách như: chính sách thuế, giá cả, chính sách kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm trong kinh doanh, chính sách về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, cấp phép về đăng ký kinh doanh…Hoạt động kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch TP Việt Trì của các cơ sở sản xuất, của các công ty phải tuân theo các quy định này nhằm ổn định thị trường, thực hiện các mục tiêu mà nhà nước đã đề ra và phù hợp với chiến lược phát triển chung của ngành. Các chính sách này được cụ thể hóa trong hệ thống các văn bản pháp luật mang tính bắt buộc chung do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành.

- Hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng diễn ra sâu và rộng hơn cùng với việc Việt Nam ra nhập WTO và hàng loạt các tổ chức quốc tế khác. Quá trình hội nhập này cũng có ảnh hưởng đến các chính sách quản lý Nhà nước về mặt hàng nông nghiệp sạch của TP Việt Trì. Sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch và sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì phải phù hợp với quá trình hội nhập và các quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt khi nông nghiệp sạch TP Việt Trì nếu phát triển dành sản phẩm sạch

cho xuất khẩu. Nhất là sau khi Việt Nam đã là thành viên của WTO thì thị trường đã thực hiện những quy định về mở cửa, cắt giảm thuế, về đầu tư nước ngoài, về cạnh tranh, về chống buôn lậu…Vì vậy Nhà nước cần có các chính sách, công cụ quản lý đối với sản phẩm nông nghiệp sạch sao cho phù hợp với điều kiện môi trường trong thời kỳ cũng có ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp sạch TP Việt Trì.

3.4.2. Các yếu tố môi trường ngành

- Sự phát triển ngành nông nghiệp sạch

Nông nghiệp hữu cơ đang là xu hướng trên thế giới. Năm 2000, quỹ đất cho nông nghiệp hữu cơ vào khoảng 14,9 triệu ha trên toàn thế giới, doanh thu bán lẻ 17,9 tỷ USD. Sau 15 năm, diện tích canh tác hữu cơ tăng lên 50,9 triệu ha (gấp 4 lần), trong khi giá trị tăng đến 81,6 tỷ USD (gấp 5 lần). Bắc Mỹ và châu Âu là hai khu vực có doanh số bán lẻ cao nhất, theo khảo sát năm 2017 của FiBL, AMI.

Việt Nam cũng nằm trong 170 quốc gia có mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới. Từ năm 2007 đến 2015, diện tích canh tác và nuôi trồng hữu cơ trên cả nước tăng từ 12.120 ha lên 76.666 ha, nhanh hơn tốc độ trung bình toàn cầu.

"Nông nghiệp hữu cơ sẽ đáp ứng được nhu cầu cấp bách về lương thực an toàn, nhu cầu xuất khẩu để tăng giá trị sử dụng đất đai và nâng cao thu nhập cho người dân".

Có được điều đó là do Nhà nước đã có những chính sách trong việc quy hoạch tổng thể diện tích nông nghiệp sạch ở các vùng và những chính sách ưu đãi cho việc làm nông nghiệp sạch như ưu đãi về vốn, tín dụng, khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình làm, sản xuất chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch. Tất cả các chính sách, công cụ của Nhà nước đều có tác động tích cực kích thích sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch và đương nhiên là với cả nông nghiệp sạch TP Việt Trì. Ngành nông nghiệp sạch phát

triển kéo theo sự phát triển của nông nghiệp sạch TP Việt Trì. Vì vậy ta có thể khẳng định nông nghiệp sạch TP Việt Trì đang hòa mình vào sự phát triển chung của toàn ngành.

- Chương trình quảng cáo, xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch

Các hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả, hiệu lực của QLNN về phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì. Các hoạt động đó nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp sạch đến đông đảo công chúng, từ đó làm tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm. Các hoạt động này ngày càng phát triển với những hình thức đa dạng, phong phú trên các phương tiện truyền thông, các phương tiện đại chúng và được thực hiện cả trong, ngoài nước. Do đó Nhà nước cần phải có những chính sách, công cụ quản lý đối với hoạt động này, cần phải thay đổi sao cho phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của các hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại, sự phát triển của sản phẩm nông nghiệp sạch.

3.5. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

3.5.1. Kết quả đạt được

Dưới sự quan tâm của Nhà nước và UBND Thành phố, nông nghiệp sạch của TP Việt Trì đang có nhiều cơ hội lớn trong việc mở rộng diện tích quy mô cũng như hoạt động thương mại. Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì có vai trò vô cùng quan trọng. Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch đã đạt được một số thành công sau:

Thứ nhất, Ban Chấp hành Đảng bộ TP Việt Trì đã ban hành 01 Nghị quyết, HĐND ban hành 01 Nghị quyết, UBND thành phố Việt Trì ban hành 02 Quyết định và 03 Kế hoạch để chỉ đạo thực hiện Đề án đầu tư phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch chất lượng cao giai đoạn 2011 - 2015. Trên cơ sở Nghị quyết được ban hành, các cấp ủy Đảng, Chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội đã tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết đến các cấp, các ngành,

các đoàn thể, cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong thành phố chuyên đề về phát triển vùng nông nghiệp sạch chất lượng cao, trên cơ sở đó các Chi bộ, Đảng bộ đã cụ thể hoá Nghị quyết để tổ chức thực hiện.

Kiện toàn Ban chỉ đạo làm nông nghiệp sạch cấp thành phố, cấp xã thành phần gồm: Đồng chí Phó Chủ tịch phụ trách khối kinh tế làm Trưởng ban; Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, ban ngành đoàn thể thành phố và các xã vùng nông nghiệp sạch làm thành viên. Phân công giao, nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên ban chỉ đạo, cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách xã để trực tiếp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về giá trị kinh tế, chủ trương, chính sách đầu tư thâm canh phát triển vùng nông nghiệp sạch chất lượng cao; tổ chức chỉ đạo thực hiện các nội dung Nghị quyết.

Hàng năm chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường vùng dự án khảo sát, định hướng phát triển sản xuất theo hướng tập trung, tổng hợp nhu cầu của nhân dân, xây dựng kế hoạch, dự toán và bố trí đầy đủ kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp sạch; tăng cường công tác tập huấn kỹ thuật làm, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây nông nghiệp sạch; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật về giống nông nghiệp sạch chất lượng cao bằng phương pháp giâm cành, làm xen vào sản xuất.

Thứ hai, Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch nói chung và nông nghiệp sạch của TP Việt Trì nói riêng hiện nay là khá đúng đắn và phù hợp với mục tiêu cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ và sự phát triển chung của ngành nông nghiệp sạch. Các chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt so với mục tiêu đề ra như: làm mới 315,86 ha, đạt 157,9 % so với kế hoạch; năng suất 51,4 tạ/ha, tăng 13,7 tạ/ha so năm 2010; chú trọng thâm canh tăng năng suất, mở rộng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch hàng hóa tập trung. Do đó chắc chắn trong những năm tới sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì sẽ có cơ hội phát triển hơn nữa.

Thứ ba, Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm

nông nghiệp sạch. Cụ thể như kích thích sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình làm, sản xuất, chế biến, thương mại và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch như người nông dân, các hộ sản xuất nông nghiệp sạch, các thương nhân, các nhà đầu tư... Bước đầu cũng đã huy động được nguồn lực về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch. Như việc các doanh nghiệp sản xuất, các hộ gia đình làm chế biến nông nghiệp sạch đã bắt đầu đầu tư dây chuyền máy móc công nghệ hiện đại hơn. Đẩy mạnh việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giống nông nghiệp sạch giâm cành chất lượng cao vào trong sản xuất; đầu tư xây dựng mới 6 tuyến đường nội đồng vào vùng sản xuất nông nghiệp sạch tập trung, tổng chiều dài 9,37 km, tạo động lực thúc đẩy phát triển vùng nông nghiệp sạch như: thuận lợi thực hiện làm mới, chăm sóc, thu hái tại vùng nông nghiệp sạch tập trung; dựng mới 1 nhà máy nông nghiệp sạch tại xã Sông Lô với tổng diện tích 2 ha, mức đầu tư trên 26 tỷ đồng, công xuất nhà máy 24 tấn/ngày.

- ***Thứ tư,*** đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, lao động; thay đổi căn bản tập quán sản xuất truyền thống của người dân sang sản xuất hàng hoá, tạo việc làm và nâng cao thu nhập ổn định cho người làm nông nghiệp sạch, thu nhập bình quân từ nông nghiệp sạch đạt 20 triệu đồng/hộ, hộ cao trên 100 triệu đồng/hộ. Xây dựng mối liên kết gắn bó giữa người dân với Doanh nghiệp, giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến; từng bước đưa nền nông nghiệp thành phố theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giúp nông dân giảm được rủi ro về giá cả, được ứng trước các loại vật tư đầu vào cho sản suất, dịch vụ tín dụng, chuyển giao các kỹ thuật mới; doanh nghiệp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, ổn định nguyên liệu nông nghiệp sạch đầu vào.

Thứ năm, Quản lý Nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp sạch cũng tạo điều kiện để đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý nhà nước có cơ hội được tham gia đào tạo và học hỏi kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên

môn nghiệp vụ và có thể thực thi các chính sách của Nhà nước một cách hiệu quả hiệu lực nhất.

Tóm lại, Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định. Đây là động lực để các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tiếp tục phát huy và làm tốt công việc của mình hơn.

3.5.2. Hạn chế

Thứ nhất, *v*ề công tác xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch còn nhiều hạn chế, yếu kém. Các văn bản pháp luật là chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa thay đổi kịp so với sự thay đổi về điều kiện kinh tế xã hội, sự biến động ngành nông nghiệp.

Thứ hai, về các chính sách huy động vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì còn nhiều hạn chế, vốn ngân sách nhà nước còn chiếm tỷ lệ ít. Các chính sách để khuyến khích các chủ thể kinh tế, các thương nhân tham gia đầu tư kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch còn thiếu và chưa rõ ràng cụ thể. Đặc biệt việc làm sản xuất chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch còn chịu tác động rất lớn của thời tiết nên việc đầu tư là khá rủi ro, vì vậy cần phải có các chính sách tăng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước nhiều hơn. Việc đầu tư thâm canh diện tích sản xuất nông nghiệp sạch kinh doanh tại một số xã và việc lồng ghép các chương trình Đề án cho công tác khuyến nông, tập huấn kỹ thuật còn hạn chế nên năng suất còn thấp, hiệu quả sản xuất, kinh doanh vẫn chưa cao.

Thứ ba, *v*ề chính sách tài chính thì các văn bản pháp quy liên quan đến việc thu các loại thuế và phí của các chủ thể sản xuất, thương nhân kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch, người nông dân làm nông nghiệp sạch... còn thiếu sót và lỏng lẻo. Cần có sự ưu đãi về mức thuế liên quan đến sản phẩm nông nghiệp sạch nhiều hơn. Chính sách kiểm soát giá sản phẩm nông nghiệp sạch còn chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với thực tế.

Thứ tư, về chính sách phát triển nhân lực thì trình độ cán bộ quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch còn nhiều yếu kém và bất cập, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp các ngành còn hạn chế. Nhân lực làm công tác quản lý hầu hết đều chưa qua đào tạo bài bản nên trình độ năng lực và chuyên môn còn kém, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý.

Thứ năm, các chính sách khuyến khích thương nhân tham gia kinh doanh chưa được Nhà nước, UBND thành phố quan tâm thích đáng, việc phổ biến chính sách và pháp luật của nhà nước và thông tin thị trường đến các thương nhân cũng còn nhiều khó khăn và hạn chế. Chưa xây dựng được thương hiệu nông nghiệp sạch, mẫu mã sản phẩm nông nghiệp sạch chưa đa dạng; sản phẩm sạch của thành phố vẫn chủ yếu là tiêu thụ nội địa, hoặc bán ủy thác qua các doanh nghiệp khác, tỷ lệ xuất khẩu trực tiếp còn thấp.

Thứ sáu, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cơ chế, chính sách và các giải pháp phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì thực hiện chưa đồng bộ.

Thứ bảy, công tác kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì cũng còn những tồn tại như việc kiểm tra hoạt động buôn bán kinh doanh hàng nhái, hàng giả, hàng vi phạm thương hiệu nông nghiệp sạch TP Việt Trì ... còn chưa được quan tâm đúng mức.

3.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế và yếu kém kể trên được hình thành và tồn tại là do những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, là chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì chưa đầy đủ, đồng bộ và chưa cụ thể rõ ràng đối với sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì. Vì vậy quản lý Nhà nước về vấn đề này chưa đưa ra các định hướng rõ ràng trong thực tế cho các chủ thể thực hiện như các hộ sản xuất, các cơ sở chế biến và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch.

Thứ hai, là do trình độ năng lực của đội ngũ nhân lực, nguồn kinh phí và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước nhằm phát triển

nông nghiệp sạch còn yếu đó cũng là một trong các nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì.

Thứ ba, chính sách khuyến khích các hộ làm phát triển nông nghiệp sạch chưa hiệu quả, thương nhân tham gia kinh doanh chưa được nhà nước quan tâm thích đáng, việc phổ biến chính sách và công cụ pháp luật của nhà nước và thông tin thị trường đến các thương nhân cũng còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng hoạt động phát triển nông nghiệp sạch chưa được phát triển mạnh mẽ.

Thứ tư, là các văn bản pháp quy liên quan đến việc thu các loại thuế và phí của các chủ thể sản xuất thương nhân kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch còn thiếu sót và lỏng lẻo. Nhà nước chưa có các chính sách ưu đãi kịp thời đối với người nông dân làm nông nghiệp sạch, đối với các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch.

Thứ năm, công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì còn nhiều hạn chế, yếu kém do sự hạn chế của các văn bản pháp luật và đội ngũ nhân lực hoạch định, thực thi quản lý Nhà nước. Các chính sách, công cụ là chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa thay đổi kịp so với sự thay đổi về điều kiện kinh tế xã hội, sự biến động của sản phẩm nông nghiệp sạch.

Thứ sáu, nguồn vốn đầu tư phát triển nông nghiệp sạch chưa nhiều. Việc tiếp cận đến nguồn vốn của người dân còn gặp khó khăn. Các chính sách ưu đãi tín dụng cho các hộ sản xuất kinh doanh là chưa kịp thời. Nguồn kinh phí của thành phố cung cấp cũng còn hạn chế.

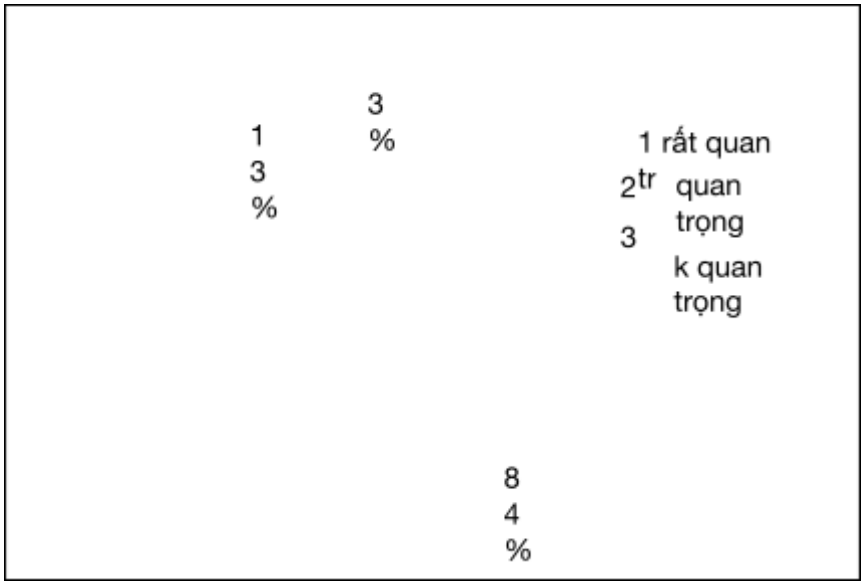
3.6. Đánh giá quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn thành phố Việt Trì

Quản lý của Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch có vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn tới tình hình sản xuất và phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì. Do vậy tác giả đã tiến hành điều tra để đánh giá mức độ quan trọng, mức độ hiệu quả của quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì, cũng như những vấn đề còn tồn tại trong việc thực thi quản lý. Phiếu điều tra được chia làm hai phần, phần một là

thông tin của cá nhân và thông tin trong quá trình làm, sản xuất nông nghiệp sạch của người được điều tra. Phần 2 gồm 13 câu hỏi được chia làm 5 nhóm vấn đề chính về: nhận thức và tình hình thực hiện QLNN; Hiệu quả của các chính sách QLNN; Hiệu quả của hệ thống công cụ QLNN; Tổ chức triển khai thực hiện các công cụ; Hệ thống tổ chức bộ máy QLNN, năng lực quản lý.

** Về nhận thức tầm quan trọng của QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì*

Đánh giá tầm quan trọng của QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch có 254/303 phiếu được điều tra chiếm 84% cho rằng việc QLNN này là rất quan trọng, ảnh hưởng lớn tới sự phát triển nông nghiệp sạch, 40 phiếu chiếm 13% cho rằng các chính sách này có mức độ quan trọng bình thường và duy nhất 9 phiếu chiếm 3% đánh giá các chính sách là không quan trọng.



Biểu đồ 3.3. Mức độ quan trọng của QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì

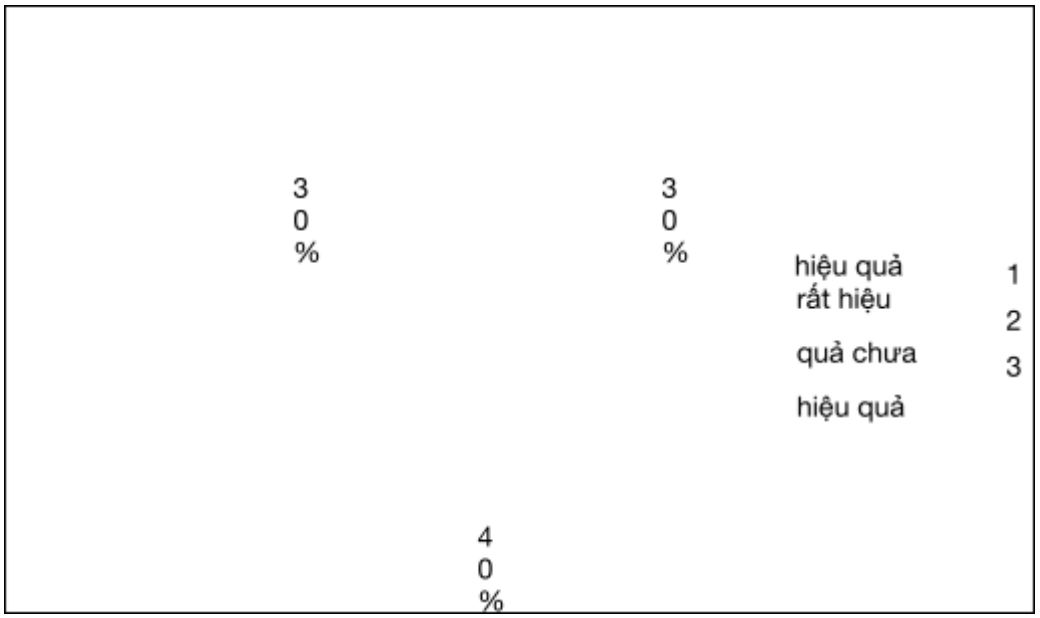
(Nguồn: Kết quả điều tra)

Khi được hỏi về các nội dung QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch đang được sử dụng thì 100% ý kiến cho rằng các các nội dung quản lý đều được thực thi cụ thể ngoài thực tế như: công tác quy hoạch, kiểm tra kiểm soát quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm; hỗ trợ vốn, tín dụng; chính sách

quảng cáo, xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch và 40% cho rằng Nhà nước còn hỗ trợ về thuế, giá cả. Nội dung QLNN đã thích hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm nông nghiệp sạch phát triển chiếm 122 phiếu (40%), còn 181 phiếu chiếm 60% cho rằng nhận thức và vai trò QLNN là chưa đầy đủ, rõ ràng cần phải hoàn thiện thêm.

** Hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì*

Hiệu quả công tác QLNN đối phát triển thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch của thành phố Việt Trì được thể hiện qua phiếu điều tra trắc nghiệm như sau: Đánh giá về mức độ hiệu quả thì chỉ có 30% số phiếu- 91 phiếu cho biết các công tác QLNN là rất hiệu quả, 40% - 122 phiếu cho là công tác QLNN là hiệu quả, có tới 30% - 91 phiếu cho rằng chưa hiệu quả.

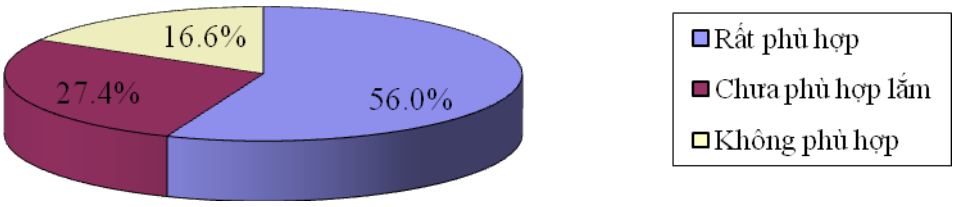


Biểu đồ 3.4. Mức độ hiệu quả công tác QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì

(Nguồn: Kết quả điều tra)

Khi được hỏi về các nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì có phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và sự phát triển của ngành nông nghiệp sạch

không? Kết quả cho thấy có 170 người trả lời là rất phù hợp với những điều kiện kinh tế xã hội của địa phương chiếm tỷ lệ 56,1%, và các chính sách này cũng đã định hướng phát triển cho sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì nhưng cũng có tới 50 phiếu tương đương với 16,6% cho rằng chính sách là không phù hợp với điều kiện hiện nay, còn lại là 83 phiếu chiếm tỷ lệ 27,4% cho rằng không phù hợp lắm. Vấn đề này còn nhiều ý kiến trái chiều, nên cần có những giải pháp tốt hơn để đảm bảo sự phù hợp hơn các nội dung quản lý.



Biểu đồ 3.5. Mức độ phù hợp của nội dung QLNN đối với phát triển KTXH của TP Việt Trì

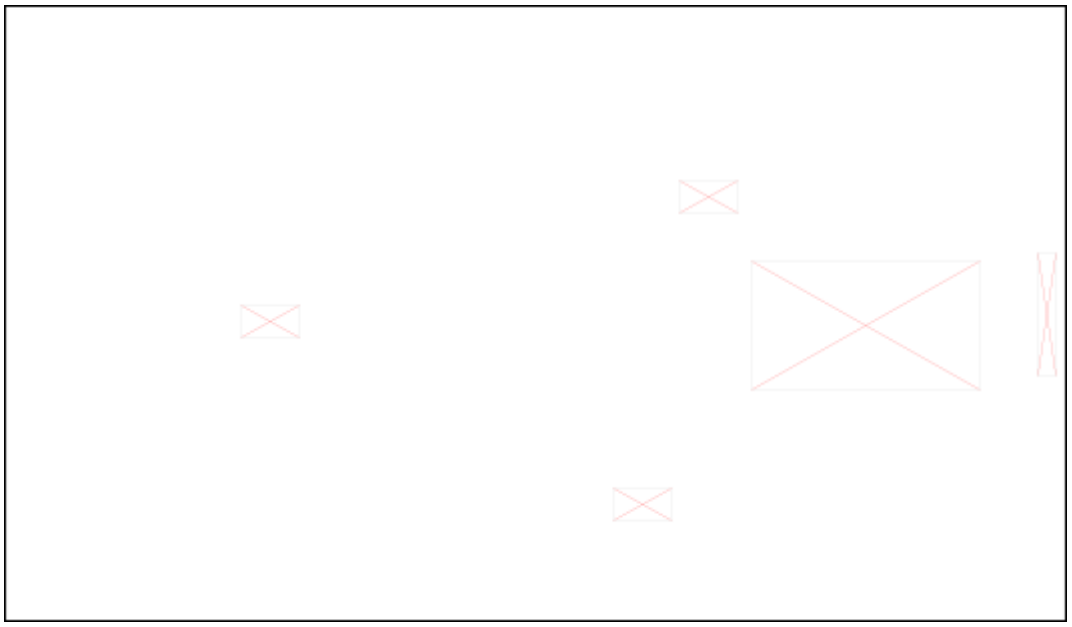
(Nguồn: Kết quả điều tra)

** Về mức độ hoàn chỉnh của chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì*

Các chính sách quản lý nhà nước được thể hiện thông qua các công cụ pháp luật. Do vậy mức độ hoàn chỉnh, chặt chẽ của các văn bản pháp luật sẽ thể hiện được hiệu quả cũng như tính đúng đắn của các chính sách quản lý của Nhà nước. Các chính sách đó được thể hiện qua các Nghị định, Nghị quyết và các văn bản của Chính phủ, các Bộ ban ngành và UBND tỉnh Phú Thọ cũng như UBND thành phố Việt Trì.

Kết quả đánh giá mức độ hoàn chỉnh của các văn bản pháp luật về việc phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì cho thấy 33% tương ứng 100

phiếu cho rằng rất hoàn chỉnh, 16% (49 phiếu) cho biết các văn bản pháp luật hiện nay là khá hoàn chỉnh và có tới 51% (154 phiếu) cho là các văn bản hiện nay chưa hoàn chỉnh, đầy đủ cần phải bổ sung thêm.



Biểu đồ 3.6. Mức độ hiệu quả của công cụ quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì

(Nguồn: Kết quả điều tra)

** Về mức độ nhanh nhạy trong việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì*

Khi được hỏi về mức độ nhanh nhạy trong công tác quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì, kết quả thu được có 76 phiếu chiếm tỷ lệ 25% cho rằng *rất nhanh nhạy*, có 45 phiếu chiếm tỷ lệ 15% cho rằng *chưa nhanh nhạy*, nhiều nhất là ý kiến trả lời ở mức độ *Bình thường* với 182 phiếu chiếm tỷ lệ 60%. Qua kết quả này có thể thấy rằng sự linh hoạt, nhanh nhạy trong công tác QLNN cần phải được khắc phục, thích ứng nhanh trong thực tiễn đặt ra.

Chương 4
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

4.1. Định hướng và mục tiêu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì đến năm 2025.

4.1.1 Định hướng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì

Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch nói chung và nông nghiệp sạch của TP Việt Trì nói riêng hiện nay là khá đúng đắn và phù hợp với mục tiêu cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ và sự phát triển chung của ngành nông nghiệp sạch. Các chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt so với mục tiêu đề ra như: làm mới 315,86 ha, đạt 157,9 % so với kế hoạch; năng suất 51,4 tạ/ha, tăng 13,7 tạ/ha so năm 2010; chú trọng thâm canh tăng năng suất, mở rộng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch hàng hóa tập trung.

Quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch. Cụ thể như kích thích sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình làm, sản xuất, chế biến, thương mại và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch như người nông dân, các hộ sản xuất nông nghiệp sạch, các thương nhân, các nhà đầu tư... Bước đầu cũng đã huy động được nguồn lực về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch. Như việc các doanh nghiệp sản xuất, các hộ gia đình làm chế biến nông nghiệp sạch đã bắt đầu đầu tư dây chuyền máy móc công nghệ hiện đại hơn. Đẩy mạnh việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giống nông nghiệp sạch giâm cành chất lượng cao vào trong sản xuất; đầu tư xây dựng mới 6 tuyến đường nội đồng vào vùng sản xuất nông nghiệp sạch tập trung, tổng chiều dài 9,37 km, tạo

động lực thúc đẩy phát triển vùng nông nghiệp sạch như: thuận lợi thực hiện làm mới, chăm sóc, thu hái tại vùng nông nghiệp sạch tập trung; dựng mới 1 nhà máy nông nghiệp sạch tại xã Sông Lô với tổng diện tích 2 ha, mức đầu tư trên 26 tỷ đồng, công xuất nhà máy 24 tấn/ngày.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, lao động; thay đổi căn bản tập quán sản xuất truyền thống của người dân sang sản xuất hàng hoá, tạo việc làm và nâng cao thu nhập ổn định cho người làm nông nghiệp sạch, thu nhập bình quân từ nông nghiệp sạch đạt 20 triệu đồng/hộ, hộ cao trên 100 triệu đồng/hộ. Xây dựng mối liên kết gắn bó giữa người dân với Doanh nghiệp, giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến; từng bước đưa nền nông nghiệp thành phố theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giúp nông dân giảm được rủi ro về giá cả, được ứng trước các loại vật tư đầu vào cho sản suất, dịch vụ tín dụng, chuyển giao các kỹ thuật mới; doanh nghiệp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, ổn định nguyên liệu nông nghiệp sạch đầu vào.

Quản lý Nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp sạch cũng tạo điều kiện để đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý nhà nước có cơ hội được tham gia đào tạo và học hỏi kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có thể thực thi các chính sách của Nhà nước một cách hiệu quả hiệu lực nhất.

4.1.2. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì

Để phát triển nông nghiệp sạch của thành phố, các phường, xã xác định vùng sản xuất nông nghiệp sạch của địa phương, chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc phát triển sản xuất cho từng loại cây, con. Đẩy mạnh dồn đổi ruộng đất, tích tụ ruộng đất để hình thành vùng chuyên canh, thâm canh tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thành phố đã tiến hành xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản đến năm 2025, trong đó có quy hoạch chi tiết các vùng nuôi thủy sản tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo nuôi đạt

hiệu quả cao, xử lý tốt nguồn nước thải không gây ô nhiễm môi trường, phát triển thủy sản bền vững. Đồng thời tăng cường công tác khảo nghiệm để xác định và bổ sung các giống cây trồng, vật nuôi vào cơ cấu giống của thành phố nhằm thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa, tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh và ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất rau hoa, trong nhà lưới, công nghệ tưới tiết kiệm; chú trọng đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng. Phát triển nhanh cơ giới hóa vào khâu làm đất, gieo cấy, phòng trừ dịch bệnh, thu hoạch, chế biến, kết hợp kỹ thuật truyền thống với áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại trong bảo quản, sơ chế, chế biến nông lâm sản và thủy sản nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Triển khai có hiệu quả đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên các nghề phục vụ trực tiếp các chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy đầu tư thâm canh, ứng dụng đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Tiếp tục cải tạo nâng cấp, xây dựng mới hồ đập, trạm bơm. Ưu tiên phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cho các khu nông nghiệp cận đô thị, vùng thâm canh tập trung và vùng quy hoạch nuôi thủy sản tập trung có quy mô lớn. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

4.2. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp sạch, cần tạo cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; cải thiện môi trường kinh doanh, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội; khai thác hiệu quả, hợp lý tiềm năng, lợi thế để phát triển các ngành kinh tế, trọng tâm là phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội,

củng cố quốc phòng - an ninh, mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, đưa thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thành thành phố có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh.

Thứ nhất, quản lý Nhà nước trong thời gian tới sẽ có nhiều thay đổi theo xu hướng gia tăng hiệu lực hiệu quả. Nhà nước ban hành đầy đủ đồng bộ các chính sách, công cụ về phát triển nông nghiệp sạch và UBND TP Việt Trì cũng sẽ có những chính sách cụ thể nhằm phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì. Các chính sách, công cụ quản lý Nhà nước này sẽ dần được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế kinh tế xã hội và các cam kết đối với quốc tế trong quá trình hội nhập và sự phát triển chung của ngành nông nghiệp.

Thứ hai, quy định rõ ràng đối với các chủ thể làm, sản xuất, chế biến và kinh doanh thương mại sản phẩm nông nghiệp sạch của TP Việt Trì. Thông qua các chính sách của Nhà nước mà nông nghiệp sạch của TP Việt Trì sẽ có định hướng phát triển cụ thể, tạo điều kiện cho nông nghiệp sạch phát triển. Từ đó bắt buộc các chủ thể tham gia vào phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì đều phải tuân theo các quy định của Nhà nước. Quá trình kinh doanh có sự minh bạch, công bằng và người tiêu dùng sẽ nhận được những sản phẩm tốt nhất về chất lượng cũng như giá cả của sản phẩm nông nghiệp sạch.

Thứ ba, nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp sạch có chất lượng, hợp với thị hiếu ngày càng cao cũng kéo theo những yêu cầu cấp thiết về công tác quản lý. Các chính sách, công cụ quản lý cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nghiên cứu sáng tạo, nhưng cũng phải đưa ra được những yêu cầu quản lý đối với hoạt động này.

Như vậy các chính sách, công cụ quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì trong thời gian tới sẽ được hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hơn. Ngoài ra các chính sách này cũng sẽ thay đổi điều chỉnh sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, với quá trình hội nhập quốc tế và nhu cầu thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng.

4.3. Kiến nghị đối với các bên liên quan

4.3.1. Đối với UBND tỉnh Phú Thọ và các sở ban ngành có liên quan.

+ Đối với UBND tỉnh Phú Thọ

Ban hành các văn bản, chính sách về sản xuất, sơ chế, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch trên địa bàn Tỉnh; các văn bản quy định về tiêu chuẩn chất lượng, chủng loại rau; quy trình kỹ thuật trồng ; Chú trọng hệ thống kiểm tra chất lượng theo VietGAP tại nơi sản xuất, sơ chế, tiêu thụ.

- Xây dựng phòng thí nghiệm, kiểm tra mẫu đất, nước, mẫu rau tại các vùng sản xuất nông nghiệp sạch.

- Thực hiện tốt chính sách Tam nông.

- Có các biện pháp hỗ trợ xây dựng hạ tầng cho vùng sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn của quy trình VietGAP.

- Khuyến khích các đơn vị, tổ chức cá nhân đầu tư vào sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch theo quy trình VietGAP.

+ Đối với Sở Công thương tỉnh Phú Thọ

Tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, tổ chức sơ kết, tổng kếtđánh giá việc triển khai chiến lược phát triển nông nghiệp sạch. Chủ trì, phối hợp với UBND Thành phố xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp sạch hàng năm, phối hợpchỉ đạo UBND Thành phố giao cùng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

Quản lý, giám sát giá của sản phẩm nông nghiệp sạch để đảm bảo việc cân đối thu của người dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị hàng hóa. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường; phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, kiểm soát các hoạt động chế biến, kinh doanh nông nghiệp sạch trên địa bàn; kiểm soát nhãn hàng hóa, phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân chế biến, kinh doanh sản phẩm

nông nghiệp sạch không đảm bảo hoặc kém chất lượng, làm giả, làm nhái các sản phẩm nông nghiệp sạch trên địa bàn.

4.3.2 Đối với cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch

Thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa theo chương trình nông thôn mới để có thửa ruộng lớn phục vụ sản xuất theo quy mô lớn. Phải tích cực học hỏi, tăng cường tích lũy kiến thức, nâng cao hiểu biết của mình về sản xuất nông nghiệp sạch. Bên cạnh đó phải mạnh dạn áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Đồng thời trang bị cho mình những kiến thức cần thiết trong sản xuất kinh doanh, và tiêu chuẩn chất lượng. Đặc biệt phải thực hiện triệt để theo quy trình sản xuất nông nghiệp sạch, chăm sóc bảo quản và tiêu thụ ra thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh tế cho gia đình.

Cần coi trọng việc đầu tư vốn cho việc xây dựng mua sắm các phương tiện cần thiết. Đảm bảo tuân thủ tốt các yếu tố yêu cầu kỹ thuật trong quá trình sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Trong thời kỳ 2014 - 2017, quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì đã đạt được nhiều thành tích quan trọng. Bước đầu đã hình thành các vùng lúa thâm canh hàng hóa, vùng sản xuất rau quả thực phẩm, vùng chăn nuôi trang trại, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung sạch,...Việc đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và góp phần quan trọng vào phát triển nông nghiệp sạch của tỉnh Phú Thọ nói chung và thành phố Việt trì nói riêng.

Quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại TP Việt Trì bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, còn tồn tại như: Công tác xây dựng quy hoạch và chiến lược; huy động vốn đầu tư; nhân lực, trình độ cán bộ quản lý phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch còn nhiều hạn chế; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cơ chế, chinh sách và các giải pháp phát triển nông nghiệp sạch thực hiện chưa đồng bộ; công tác kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch còn hạn chế,...

Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn TP Việt Trì rất quan trọng, cần thiết với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại thành phố nên việc nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước sẽ góp phần vào việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp, khai thác hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh của địa phương; hình thành vùng sản xuất tập trung gắn với liên doanh liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường; nâng cao năng lực quản lý, điều hành của cán bộ địa phương, trình độ sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo định hướng phát triển ngành nông nghiệp TP Việt Trì đến năm 2020.
2. Ngô Xuân Bình, *tập bài giảng kinh tế thương mại Việt Nam*, trường đại học Thương Mại.
3. Công văn số 100/SNN-NN ngày 27/3/2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ về việc hướng dẫn kỹ thuật trồng rau hữu cơ.
4. Đề án phát triển thương mại TP Việt Trì đến năm 2020
5. Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 định hướng 2020.
6. Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 định hướng đến năm 2020.
7. Nghị quyết số 01-NQ/HU ngày 2/11/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển và thâm canh cây trồng chất lượng cao giai đoạn 2015-2020.
8. Nghị quyết số 16-NQ/ĐH ngày 28/7/2015 Đại hội đại biểu Đảng bộ TP Việt Trì lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015-2020.
9. Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Đề án: ‘‘Phát triển và thâm canh cây trồng chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn TP Việt Trì.
10. Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
11. Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề án phát triển và thâm canh cây chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

12. Quyết định số 189/2014/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành cơ chế quản lý đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
13. Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành quy định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
14. Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.
15. Hà Văn Sự, Thân Danh Phúc, *tập bài giảng quản lý nhà nước về thương mại*, trường đại học Thương Mại.
16. Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

PHỤ LỤC

PHIẾU ĐIỀU TRA

Để phục vụ cho nhu cầu tìm hiểu thực trạng quản lý nhà nước đối với việc phát triển nông nghiệp sạch, chúng tôi tiến hành điều tra khảo sát nhằm phục vụ cho đề tài luận văn tốt nghiệp ***"Quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp sạch tại địa bàn TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ"***. Mọi thông tin do quý ông (bà) cung cấp chúng tôi cam kết hoàn toàn giữ bí mật. Xin kính mong quý ông (bà) vui lòng cho biết về những ý kiến sau

I. Thông tin cá nhân

- Họ và tên……..
- Chức vụ……
- Cơ quan ……...
- Mail……..
- Điện thoại ……
- Địa chỉ …….

II. Xin ông (bà) cho biết ý kiến về những vấn đề sau

Vui lòng khoanh tròn vào những đáp án mà ông (bà) lựa chọn.

1. Ông (bà) cho biết mức độ quan trọng QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch TP Việt Trì

a. Rất quan trọng và cần thiết	b. Quan trọng
c. Không quan trọng	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

2. Theo ông (bà) thì những nội dung nào đang được thực thi quản lý đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì hiện nay.

a. Quy hoạch phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch

b. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động làm, SXKD sản phẩm nông nghiệp sạch

c. Huy động vốn, tín dụng cho phát triển nông nghiệp sạch

d. Quảng cáo, khuyến mại, xúc tiến thương mại

e. Giá cả thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch

3. Theo ông (bà) thì những chính sách QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch của TP Việt Trì đã hoàn chỉnh chưa?

a. Rất hoàn chỉnh	b. Khá hoàn chỉnh
c. Chưa hoàn chỉnh	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

4. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả công tác QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch TP Việt Trì?

a. Rất hiệu quả	b. Hiệu quả
c. Kém hiệu quả	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

5. Các nội dung QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch TP Việt Trì có phù hợp với tình hình phát triển KTXH của TP Việt Trì không?

a. Rất phù hợp với điều kiện của địa phương	b. Chưa phù hợp lắm
c. Không phù hợp	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

6. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ nhanh nhạy trong việc thực hiện công tác QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch Việt Trì?

a. Rất nhanh nhạy	b. Bình thường
c. Chưa nhanh nhạy	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

7. Theo ông (bà) đội ngũcán bộ quản lý của TP Việt Trì thực thi các chính sách QLNN đối với phát triển nông nghiệp sạch đã đáp ứng được nhu cầu của công việc chưa?

a. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu công việc

b. Đáp ứng được một phần công việc

c. Chưa đáp ứng tốt nhu cầu của công việc

8. Theo ông (bà) thì công tác tổ chức triển khai thực hiện các công cụ pháp luật trong quản lý đã hiệu quả chưa?

a. Rất hiệu quả	b. Hiệu quả
c. Chưa hiệu quả	d. Ý kiến khác (ghi rõ)

Xin chân thành cảm ơn!